ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 66 /2023/QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 20 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thực hiện Thông báo số 55/TB-TTHĐND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về một số nội dung Ủy ban nhân dân tỉnh trình xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4913/TTr-STC ngày 19 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum (*chi tiết có 08 Phụ lục kèm theo*).

Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum là căn cứ để xác định giá đất cụ thể đối với những trường hợp pháp luật quy định giá đất cụ thể được xác định bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Kon Tum, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh (b/c);
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Kon Tum; Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, NNTN.NMP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục I

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66 /2023 QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (lần)
		Hệ số
I	**THÀNH PHỐ KON TUM**	
1	**Tại các phường:**	
a	Đất trồng lúa nước 2 vụ	2,30
b	Đất trồng lúa nước 1 vụ	2,20
2	**Tại các xã:**	
a	Đất trồng lúa nước 2 vụ	2,10
b	Đất trồng lúa nước 1 vụ	2,10
II	**HUYỆN ĐĂK HÀ**	
1	**Tại thị trấn**	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,70
b	Đất ruộng còn lại	1,70
2	**Tại các xã**	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,70
b	Đất ruộng còn lại	1,70
III	**HUYỆN ĐĂK TÔ**	
1	**Tại thị trấn**	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,80
b	Đất ruộng còn lại	1,70
2	**Tại các xã**	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	1,75
b	Đất ruộng còn lại	1,65
IV	**HUYỆN NGỌC HỒI**	
1	**Tại thị trấn Plei Kần**	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	2,50
b	Đất ruộng còn lại	2,30
2	**Tại các xã**	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	2,30
b	Đất ruộng còn lại	2,20
V	**HUYỆN ĐĂK GLEI**	
1	**Tại thị trấn**	
a	Đất trồng lúa 2 vụ	2,30
b	Đất ruộng còn lại	2,30
2	**Tại các xã**	

a	Đất trồng lúa 2 vụ	2,20
b	Đất ruộng còn lại	2,10
VI	**HUYỆN SA THẦY**	
1	**Tại thị trấn**	
a	Đất trồng lúa 2 vụ	2,00
b	Đất trồng lúa còn lại	1,80
2	**Tại các xã**	
a	Đất trồng lúa 2 vụ	2,00
b	Đất trồng lúa còn lại	1,90
VII	**HUYỆN KON RẪY**	
1	**Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đắk Ruồng, xã Đăk Tờ Re**	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	2,20
b	Đất ruộng còn lại	2,10
2	**Tại các xã còn lại**	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	2,10
b	Đất ruộng còn lại	2,00
VIII	**HUYỆN IA H'DRAI**	
1	Đất ruộng lúa 2 vụ toàn bộ các xã	1,70
2	Đất ruộng còn lại toàn bộ các xã	1,70
IX	**HUYỆN KON PLÔNG**	
1	**Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê**	
a	Đất trồng lúa nước 2 vụ	2,80
b	Đất trồng lúa nước 1 vụ	3,00
2	**Tại các xã còn lại**	
a	Đất trồng lúa nước 2 vụ	2,20
b	Đất trồng lúa nước 1 vụ	2,30
X	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**	
1	**Tại các xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na**	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	2,20
b	Đất ruộng còn lại	2,20
2	**Tại các xã còn lại**	
a	Đất ruộng lúa 2 vụ	2,00
b	Đất ruộng còn lại	1,90

Phụ lục II

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66 /2023 QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (lần)
I	**THÀNH PHỐ KON TUM**	
1	Tại các phường	2,60
2	Tại các xã	2,50
II	**HUYỆN ĐĂK HÀ**	
1	Tại thị trấn	2,10
2	Tại các xã	2,20
III	**HUYỆN ĐĂK TÔ**	
1	Tại thị trấn Đăk Tô, xã Tân Cảnh, xã Diên Bình	2,10
2	Xã Pô Kô, xã Kon Đào	
2.1	Xã Pô Kô	1,95
2.2	Xã Kon Đào	1,95
3	Xã Ngọc Tụ, xã Đăk Trăm	
3.1	Xã Ngọc Tụ	1,85
3.2	Xã Đăk Trăm	1,85
4	Xã Đăk Rơ Nga, xã Văn Lem	1,90
IV	**HUYỆN NGỌC HỒI**	
1	Tại thị trấn	2,90
2	Tại các xã	2,60
V	**HUYỆN ĐĂK GLEI**	
1	Tại thị trấn	2,60
2	Tại các xã	2,50
VI	**HUYỆN SA THẦY**	
1	Tại thị trấn	2,30
2	Tại các xã	2,10
VII	**HUYỆN KON RẪY**	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruồng, xã Đăk Tờ Re	2,10
2	Các xã còn lại	1,80
VIII	**HUYỆN IA H'DRAI**	
1	Toàn bộ các xã	1,90
IX	**HUYỆN KON PLÔNG**	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê	2,90
2	Các xã còn lại	2,90

X	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**	
1	Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	2,60
2	Các xã còn lại	2,50

Phụ lục III

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66 2023 QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (lần)
I	**THÀNH PHỐ KON TUM**	
1	Tại các phường	2,60
2	Tại các xã	2,50
II	**HUYỆN ĐĂK HÀ**	
1	Tại thị trấn	2,20
2	Tại các xã	2,30
III	**HUYỆN ĐĂK TÔ**	
1	Tại thị trấn Đăk Tô, xã Tân Cảnh, xã Diên Bình	2,10
2	Xã Pô Kô, xã Kon Đào	
2.1	Xã Pô Kô	1,95
2.2	Xã Kon Đào	1,95
3	Xã Ngọc Tụ, xã Đăk Trăm	
3.1	Xã Ngọc Tụ	1,85
3.2	Xã Đăk Trăm	1,85
4	Xã Đăk Rơ Nga, xã Văn Lem	1,90
IV	**HUYỆN NGỌC HỒI**	
1	Tại thị trấn	2,90
2	Tại các xã	2,60
V	**HUYỆN ĐĂK GLEI**	
1	Tại thị trấn	2,60
2	Tại các xã	2,50
VI	**HUYỆN SA THẦY**	
1	Tại thị trấn	2,30
2	Tại các xã	2,10
VII	**HUYỆN KON RẪY**	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruồng, xã Đăk Tờ Re	2,10
2	Các xã còn lại	1,80
VIII	**HUYỆN IA H'DRAI**	
1	Toàn bộ các xã	1,90
IX	**HUYỆN KON PLÔNG**	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê	2,90
2	Các xã còn lại	2,90

X	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**	
1	Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	2,60
2	Các xã còn lại	2,50

Phụ lục V

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66 /2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (lần)
I	**THÀNH PHỐ KON TUM**	
1	Tại các phường	2,10
2	Tại các xã	2,30
II	**HUYỆN ĐĂK HÀ**	
1	Tại thị trấn	2,10
2	Tại các xã	2,10
III	**HUYỆN ĐĂK TÔ**	
1	Tại thị trấn	1,90
2	Tại các xã	1,85
IV	**HUYỆN NGỌC HỒI**	
1	Tại thị trấn	2,50
2	Tại các xã	2,30
V	**HUYỆN ĐĂK GLEI**	
1	Tại thị trấn	2,80
2	Tại các xã	2,60
VI	**HUYỆN SA THẦY**	
1	Tại thị trấn	1,90
2	Tại các xã	2,10
VII	**HUYỆN KON RẪY**	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruồng, xã Đăk Tờ Re	1,60
2	Các xã còn lại	1,50
VIII	**HUYỆN IA H'DRAI**	
1	Toàn bộ các xã	1,60
IX	**HUYỆN KON PLÔNG**	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Tăng	2,20
2	Các xã còn lại	2,20
X	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**	
1	Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	3,00
2	Các xã còn lại	2,80

Phụ lục VII

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66 /2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (lần)
I	**THÀNH PHỐ KON TUM**	
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**	
I	**Xã Hòa Bình**	
1	**Quốc lộ 14**	
-	Ranh giới phường Trần Hưng Đạo - Đất dòng tu thôn 2	2,60
-	Đất dòng tu thôn 2 - Cống nước thôn 2	2,50
-	Cống nước thôn 2 - Đường vào mỏ đá Sao Mai	2,60
-	Đường vào mỏ đá Sao Mai - Hết ranh giới xã Hòa Bình	2,60
2	**Quốc lộ 14B**	
-	Đoạn từ giáp phường Trần Hưng Đạo - Ngã ba đập Đăk Yên	2,60
-	Đoạn từ ngã ba đập Đăk Yên - Ngã ba đi thôn Plei Cho và thôn 5	3,20
-	Đoạn đường thôn PleiCho và thôn 5	3,00
3	**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**	
-	Đường vào UBND xã Hòa Bình	4,00
-	Đường số 1 (từ ngã ba thôn 4, thôn 2 đến trường Nguyễn Văn Trỗi)	4,00
-	Đường số 2	3,80
-	Đường số 3	4,00
-	Thôn 1, 2, 3, 4	3,70

4	**Giá đất tại khu công nghiệp Sao Mai**	2,10
5	**Các khu dân cư còn lại trong xã**	3,20
II	**Xã la Chim**	
1	**Tỉnh lộ 671**	
-	Ranh giới xã Đoàn Kết - Cây xăng xã Ya Chim	2,60
-	Cây xăng xã Ya Chim - Quán cà phê Hoa Tím	2,90
-	Quán cà phê Hoa Tím - Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim	3,70
-	Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim - Hội trường thôn Nghĩa An	3,20
-	Hội trường thôn Nghĩa An - Ngã ba KLâuLah	2,60
2	**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**	
-	Thôn Nghĩa An	2,60
-	Thôn Tân An:	
+	Khu vực trung tâm (từ ngã ba thôn Tân An - tỉnh lộ 671) đến quán Sáng, Bích và từ ngã ba nhà Ông Thủy đến đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư	3,20
+	Đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư - Lô Cao su	2,70
+	Quán Sáng, Bích - Đường rẽ vào Khu tập thể chế biến của Công ty Cao su	3,20
+	Các khu còn lại thôn Tân An	3,20
-	Thôn PleiSar (từ đoạn tỉnh lộ 671 đi qua)	
+	Từ ngã ba xã Ya Chim đến ranh giới xã Đăk Năng	3,20
+	Các khu còn lại trong thôn	2,60
3	**Các khu dân cư còn lại trong xã**	3,20
III	**Xã Đăk BLà**	
1	**Quốc lộ 24**	
-	Cầu Chà Mòn đến đường vào trường tiểu học Kơ Pa Kơ Lơng	3,70
-	Từ đường vào trường tiểu học Kơ Pa Kơ Lơng - Hết cầu Đăk Kơ Wet	4,00

-	Từ Cầu Đăk Kơ Wet - Hết ngã tư đường vào thôn Đăk Hưng, thôn Kon Rơ Lang	3,20
-	Từ hết ngã tư đường vào thôn Đăk Hưng, thôn Kon Rơ Lang - Hết cầu Đăk Rê	3,20
-	Từ hết cầu Đăk Rê - Hết ranh giới xã Đăk Blà	3,20
2	**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**	
-	Thôn Kon Drei	3,00
-	Thôn Kon Tu I, Kon Tu II	4,00
3	**Các khu dân cư còn lại trong xã**	3,00
IV	**Xã Vinh Quang**	
1	**Tỉnh lộ 675**	
-	Từ cầu số 1 - Cầu số 2	2,10
2	**Cầu Loh Rẽ đến Cầu Đắk Cấm (Đườngg từ làng Plei Đôn đi Trung tâm xã Ngọc Bay (tỉnh lộ 666 cũ))**	2,60
3	**Các khu dân cư còn lại trong xã**	3,20
V	**Xã Ngọc Bay**	
1	**Tỉnh lộ 675**	
-	Ranh giới xã Vinh Quang - Ranh giới xã Kroong	2,10
2	**Các khu dân cư còn lại trong xã**	2,10
VI	**Xã Kroong**	
1	**Tỉnh lộ 675**	
-	Ranh giới xã Ngọc Bay - Trạm y tế công trình thủy điện	2,70
-	Trạm y tế công trình thủy điện - Hết ranh giới xã Kroong	2,60
-	Đường vào các khu công nhân công trình thủy điện Plei Krông	2,10
2	**Đường đất hai bên song song với tỉnh lộ 675**	2,60
3	**Các khu dân cư còn lại trong xã**	3,20
VII	**Xã Đoàn Kết**	
1	**Tỉnh lộ 671**	

-	Cầu Đăk Tía - Cầu sắt trại giống	2,10
-	Cầu sắt trại giống - Hết ranh giới xã Đoàn Kết và xã Ya Chim	2,10
2	**Thôn 5, 6, 7**	3,20
3	**Các khu dân cư còn lại trong xã**	3,20
VIII	**Xã Chư Hreng**	
1	**Tỉnh lộ 671**	
-	Ranh giới P. Lê Lợi và xã Chư Hreng - Ngã ba đường vào làng Plei Groi (đường đi UBND phường Lê Lợi)	3,20
-	Ngã ba đường vào làng PleiGroi - UBND xã Chư Hreng	3,70
-	UBND xã Chư Hreng - Suối Đắk Lái	3,20
-	Suối Đắk Lái - Giáp ranh giới xã Đăk Rơ Wa	3,20
2	Đường bao khu dân cư phía Nam *(Đoạn đường thuộc khu vực xã Chư Hreng)*	3,70
3	**Các khu dân cư còn lại trong xã**	3,70
IX	**Xã Đăk Rơ Wa**	
1	**Tỉnh lộ 671**	
-	Cầu treo KonKlo - Ngã ba Trạm y tế xã	3,80
-	Ngã ba Trạm y tế xã - Trụ sở UBND xã	4,20
-	Trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn Kon Tum Kơ Nâm	3,70
2	**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**	
-	Ngã ba Trạm Y tế xã - Thôn Kon Tum KPơng 2 (điểm trường thôn)	3,70
-	Điểm trường thôn Kon Tum KPơng 2 - Hết thôn Kon Tum KNâm 2	3,60
-	Ngã ba Trạm Y tế xã - Suối Đăk Rơ Wa	3,20
-	Suối Đăk Rơ Wa - Thôn Kon JơRi và Thôn Kon KTu	3,70
-	Trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn Kon Tum KNâm 2	3,60
-	Đường bê tông nội thôn Kon Klor 2: Từ nhà ông Tài - Nhà ông Nguyễn Chu Toàn	3,70

3	**Các khu dân cư còn lại trong xã**	2,80
X	**Xã Đắk Cấm**	
1	**Võ Nguyên Giáp**	
-	Ranh giới xã Đăk Cấm và P. Duy Tân đến ngã tư đường vào kho đạn	2,10
-	Từ ngã tư đường vào kho đạn đến đầu trụ sở UBND xã Đăk Cấm	3,40
-	Từ đầu trụ sở UBND xã Đăk Cấm đến ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 (đồng ruộng)	2,10
-	Từ ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 (đồng ruộng) đến ranh giới xã Đăk Cấm, Duy Tân	1,70
2	**Tỉnh lộ 671**	
-	Từ ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 *(khu vực đồng ruộng)* đến hết ranh giới xã Đăk Cấm *(đường đi xã Ngọc Réo)*	1,70
3	**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**	
-	Tuyến 2 (từ ranh giới P. Trường Chinh - Ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạn)	2,60
-	Tuyến 2 (từ Ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạn - Ngã tư thôn 9, thôn 8)	2,90
-	Thôn 1, 2, 6, 8	3,20
-	Thôn 3, 4	3,20
-	Thôn 5	3,20
-	Thôn 7	2,90
-	Thôn 9:	
+	Các đường trong khu dân cư Hoàng Thành	3,70
+	Ngã tư thôn 9, thôn 8 - Đi ngã ba thôn 9 cầu tràn xã Đăk Blà	2,60
+	Từ ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạn - Đi cầu tràn xã Đăk Blà	3,20
+	Các đoạn đường còn lại thuộc khu vực thôn 9	3,20
XI	**Xã Đăk Năng**	

1	**Thôn Gia Hội**	
+	Trục đường chính	1,50
+	Các tuyến còn lại	1,50
2	**Thôn Rơ Wăk**	
+	Đoạn chính qua trung tâm xã (từ cổng chào Rơ Wăk - Quán bà Lai)	1,50
+	Các tuyến còn lại	1,50
3	**Thôn Ngô Thạnh**	1,50
4	**Thôn Dơ JRợp, Ya Kim**	1,50
B	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	1,70
C	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	1,70
D	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	3,20
II	**HUYỆN ĐĂK HÀ**	
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**	
I	**Xã Hà Mòn**	
1	***Quốc lộ 14***	
-	Đoạn từ giáp ranh đất thị trấn phía nam đến trụ sở Trạm bảo vệ thực vật	1,60
-	Đoạn từ đất Trạm bảo vệ thực vật đến hết đất Nhà văn hóa thôn 5	1,50
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn 5 đến giáp ranh giới xã Đăk La	1,40
2	***Tỉnh lộ 671***	
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường vào Nhà văn hóa thôn 1	1,30
-	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 1 đến ngã ba của 3 xã	1,30

-	Đoạn từ ngã ba của 3 xã đến giáp ranh giới xã Ngọc Wang (giáp ngầm 2)	1,30
3	***Đường Lê Lợi nối dài***	
-	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Trương Định	2,00
-	Đoạn từ đường Trương Định đến hết đất tạo vốn đoạn nhà ông Dương Văn Dỹ	1,90
4	***Từ đường Quốc lộ 14 vào xã Hà Mòn (đường Trường Chinh kéo dài)***	
-	Đoạn từ đất giáp thị trấn đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Tiền	1,60
-	Đoạn từ sau phần đất nhà ông Đoàn Văn Tiền đến ngã ba đi xóm 3 thôn Thống Nhất (phía tây đường)	1,50
-	Đoạn từ ngã ba xóm 3 thôn Thống Nhất đến ngã ba Hà Mòn (phía tây đường)	1,60
-	Đoạn từ hết phần nhà ông Dương Văn Dỹ - hết đất thôn 3 (bên mương thủy lợi)	1,40
-	Từ hết đất thôn 3 - Ngã ba Hà Mòn (bên mương thủy lợi)	1,40
5	***Đường thôn Quyết Thắng (đường đi thôn Quyết Thắng cũ)***	
-	Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn đến hết đất Trạm y tế xã	1,30
-	Đoạn từ hết đất Trạm y tế xã đến trường Trung học cơ sở Hà Mòn	1,40
-	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Hà Mòn đến giáp lòng hồ	1,30
6	***Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn vào thôn Hải Nguyên***	
-	Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn đến giáp đất nhà ông Đào Anh Thư	1,70
-	Đoạn từ đất nhà ông Đào Anh Thư đến hết ngã ba đường đi thôn 4	1,40
-	Đoạn từ ngã ba đường đi thôn 4 đến hết phần đất nhà ông Uông Hai	1,40
-	Đoạn từ hết phần đất nhà ông Uông Hai đến hết đất nhà ông Võ Thái Sơn	1,40
7	***Đoạn từ ngã ba thôn Hải Nguyên đi vào thôn Bình Minh***	

-	Đoạn từ quán Hạnh Ba đến hết đất Nhà văn hóa thôn 4	1,40
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn 4 đến hết đất nhà ông Lê Chính Uỷ	1,40
8	***Các đường trong khu quy hoạch***	
-	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	1,90
-	Đường Ngô Tiến Dũng	1,50
-	Đường Phạm Ngọc Thạch	1,50
-	Đường Trương Định	1,60
-	Đường Lê Văn Hiến	1,65
9	***Đường Nguyễn Đình Chiểu***	
-	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Ngô Tiến Dũng	5,00
-	Đoạn từ đường Ngô Tiến Dũng đến đường Lê Văn Hiến	4,50
-	Đoạn từ đường Lê Văn Hiến đến hết đất tạo vốn	3,50
10	***Các đường còn lại***	1,50
II	**Xã Đăk La**	
1	Từ giáp ranh xã Hà Mòn đến hết phần đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3)	1,90
2	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3) đến hết phần đất ngã tư đường vào thôn 4	1,90
3	Từ hết đất ngã tư vào thôn 4 đến hết phần đất ông Phan Văn Tẩn (thôn 1B)	1,90
4	Từ hết phần đất ông Phan Văn Tẩn đến ranh giới thành phố Kon Tum	1,70
5	Từ sau phần đất nhà ông Nguyễn Long Cường đến hết đất nhà ông Võ Đức Kính thôn 6	1,60
6	Từ hết đất nhà ông Võ Đức Kính đến cầu Đăk Xít thôn 7	1,60
7	Từ cầu Đăk Xít đến hết thôn 10 (Đăk Chót)	1,50
8	Từ ngã ba thôn 5, thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trúc	1,50
9	Từ sau nhà ông Nguyễn Lưu đến hết đường chính thôn 3	1,60

10	Từ sau phần đất nhà bà Nguyễn Thị Thành đến hết đường chính thôn 4	1,50
11	Từ đất nhà ông Lê Tấn Tĩnh thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Hiệp	1,60
12	Tất cả các đường chính của thôn 2	1,50
13	Sau UBND xã Đăk La đến hết đất nhà ông Trần Văn Minh	1,50
14	Sau phần đất nhà ông Trần Xuân Thanh đến hết đất nhà ông Trần Đức Danh	1,60
15	Sau hội trường cũ thôn 1B đến trạm trộn bê tông	1,50
16	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Uốt đến hết đất nhà ông Phạm Văn Lộc thôn 1B	1,50
17	Từ hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Giác đến hết đất nhà ông Phan Khắc Vịnh thôn 1B	1,60
18	Tất cả các đường còn lại	1,50
III	**Xã Đăk Mar**	
1	Đường Quốc lộ 14: Từ ranh giới thị trấn đến giáp mương rừng đặc dụng	2,50
2	Từ giáp mương rừng đặc dụng đến đường vào thôn Kon Klốc	2,30
3	Từ đường vào thôn Kon Klốc đến giáp ranh giới xã Đăk Hring	2,10
4	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đất trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 734	2,40
5	Từ hết đất trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 734 đến giáp mương (giáp ranh giữa thôn 4 và thôn 5)	3,00
6	Từ mương (giáp ranh giữa thôn 4 và thôn 5) đến hết Hội trường thôn 5	2,40
7	Từ hết Hội trường thôn 5 đến hết đất làng Kon Gung - Đăk Mút	2,50
8	Khu vực đường mới thôn 1: Từ ngã ba đường Thanh niên tự quản thôn 1 đến giáp mương	2,30
9	Từ cổng chào thôn 1 đến mương thủy lợi cấp I	2,50

10	Từ ngã ba cổng chào xóm 2 (thôn 1) đến ngã ba đường Thanh niên tự quản thôn 1	2,90
11	Các đường quy hoạch khu giao đất có thu tiền tại thôn 3 xã Đăk Mar	2,00
12	Đoạn từ Quốc lộ 14 đến cổng chào thôn Kon Klốc	2,30
13	Đoạn từ cổng chào thôn Kon Klốc đến đập hồ 707	2,30
14	Các đường còn lại	2,00
IV	**Xã Đăk Ui**	
1	Từ cầu thôn 8 đến cầu Đăk Prông thôn 1B (thôn Kon Năng Treang)	1,40
2	Từ cầu Đăk Prông thôn 1B (thôn Kon Năng Treang) đến hết thôn 1A (thôn Kon Pông)	1,50
3	Từ ngã 3 thôn 7 (thôn Kon Rngâng) đến hết nhà rông thôn 5B (thôn Mnhuô Mriang)	1,50
4	Các đường còn lại	1,30
V	**Xã Đăk Hring**	
1	***Quốc lộ 14***	
-	Đoạn từ ranh giới xã Đăk Mar đến đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông)	2,20
-	Đoạn từ đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông) đến đường vào mỏ đá	2,20
-	Đoạn từ đường vào mỏ đá đến đường cạnh Nông trường cao su Đăk Hring	2,10
-	Đoạn từ đường cạnh Nông trường cao su Đăk Hring đến hết Trụ sở UBND xã	2,10
-	Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã đến ranh giới xã Diên Bình huyện Đăk Tô.	1,90
2	***Trục giao thông Tỉnh lộ 677 (Đăk Hring - Đăk Long - Đăk Pxi)***	
-	Đoạn từ ngã ba QL14 đến ngã ba đường cuối thị tứ	1,90
-	Đoạn từ ngã ba đường cuối thị tứ đến cầu Tua Team	2,80

-	Đoạn từ đường vào nghĩa địa xã đến đường vào mỏ đá (đường lô 2)	2,20
-	Đoạn từ ngã ba đường vào thôn 8 đến khu thị tứ	2,20
-	Các đường quy hoạch khu thị tứ	1,80
-	Đoạn từ ngã ba QL14 (giáp xã Diên Bình) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh	1,80
-	Đoạn từ ngã ba QL14 (đường vào xóm Huế) đến đầu đất ông Nguyễn Văn Thanh	1,90
-	Đoạn từ tỉnh lộ 677 đến đất trụ sở của Chi nhánh Công ty Cà phê Đắk Ui I (cũ)	3,20
3	***Khu quy hoạch 3.7***	
-	Đường Quy hoạch số 1 (song song QL 14)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 2 (song song với đường QH số 1)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 3 (song song với đường QH số 2)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 4 (song song với đường QH số 3)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 5 (song song với đường QH số 4)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 6 (song song với đường QH số 5)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	1,80

-	Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 11 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	1,80
-	Đường Quy hoạch số 11 (từ đường QH số 3 đến hết đường)	1,80
4	***Đoạn từ ngã ba vào thôn 8 đến đập hồ thôn 9***	1,80
5	***Các đường còn lại.***	1,70
VI	**Xã Đăk Pxi:**	
1	Từ cầu Đăk Vet đến hết đất thôn 6 cũ (thôn Đăk Kơ Đương)	1,50
2	Từ hết đất thôn 6 đến hết đất thôn 7 cũ (thôn Kon Pao Kơ La)	1,20
3	Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 10 cũ (Krong Đuân)	1,20
4	Từ ngã ba trụ sở xã đến ngã ba đường tránh lũ	1,50
5	Đường tránh lũ:	
+	Đoạn từ giáp ranh xã Đăk Long - Đến hết đất thôn Đăk Rơ Vang	1,30
+	Đoạn từ hết đất thôn Đăk Rơ Vang - Đến hết đường tránh lũ	1,30
6	Các đường còn lại.	1,20
VII	**Xã Ngọc Wang**	
1	Từ ranh giới xã Hà Mòn đến hết đất thôn 7	1,30
2	Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 5 (thôn Kon Gu 1)	1,20
3	Từ hết đất thôn 5 (thôn Kon Gu 1) đến ngã ba xã Ngọc Réo	1,30
4	Từ ngã ba đi xã Ngọc Réo đến hết đất thôn 4 (thôn Kon Stiu II)	1,30
5	Từ ngã ba đi Ngọc Réo đến hết khu dân cư thôn 3 (vùng tái định cư) Trường A Dừa	1,20
6	Đường QH đấu giá số 1 từ nhà ông Lừng đến hết đường QH đấu giá	1,30
7	Đường QH đấu giá số 2 từ nhà ông Phú đến hết đường QH đấu giá	1,30
8	Đoạn đường từ hết thôn 3 (thôn Kon Jri) đến hết thôn 1 (thôn	1,30

	Đăk Duông) (đường liên xã Ngọc Wang - Đăk Ui)	
9	Các đường còn lại	1,30
VIII	**Xã Ngọk Réo**	
1	***Đường tỉnh lộ 671:***	
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Ngọc Wang đến hết thôn Kon Rôn	1,40
-	Từ hết thôn Kon Rôn đến ranh giới TP Kon Tum	1,40
2	***Các đường còn lại***	1,40
IX	**Xã Đăk Long**	
1	***Trục giao thông tỉnh lộ 677***	
-	Đoạn từ cầu Tua Team - Đến hết nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa	1,50
-	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa - Đến ranh giới xã Đăk Pxi	1,30
2	***Đường tránh lũ***	
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Diên Bình (huyện Đăk Tô) - Đến cầu Đăk Pơ Ê (thôn Kon Đao Yốp)	1,20
-	Đoạn từ cầu Đăk Pơ Ê (thôn Kon Đao Yốp)- Đến giáp ranh giới xã Đăk Pxi (thôn Kon Teo, Đăk Lấp)	1,20
3	***Các đường còn lại***	1,10
X	**Xã Đăk Ngọk**	
1	Tỉnh lộ 671: Đoạn từ ngã ba 3 xã đến ranh giới xã Ngọc Wang	1,10
2	Đoạn đường từ sau nhà ông Lê Văn Tính (ông Nguyễn Văn Đích) (đường dây 500kV) đến giáp đất Công ty Cà phê 704	1,20
3	Đường từ nhà ông Lê Văn Tính (ông Nguyễn Văn Đích) (đường dây 500kV) đến giáp Công ty Cà phê 704	1,20
4	Đoạn đường từ hết đất nhà ông Ngô Hữu Thiệt đến cầu tràn (thôn 7 (thôn Đăk Tin))	1,10
5	Đoạn đường từ cầu tràn (thôn 7 (thôn Đăk Tin)) đến giáp kênh Nam	1,10

6	Đoạn đường từ Hội trường thôn 1 (thôn Đăk Bình) đến cầu vồng	1,10
7	Đoạn từ ngã ba Công ty Cà phê 704 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuần	1,10
8	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuần đến ngã ba vào đập Đăk Uy	1,10
9	Từ ngã ba vào đập Đăk Uy đến cầu Đăk Peng (ranh giới Đăk Ui)	1,10
10	Các đường còn lại	1,10
B	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	1,30
C	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	1,20
D	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	1,30
III	**HUYỆN ĐĂK TÔ**	
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**	
I	**Xã Diên Bình**	
1	Trục đường giao thông chính QL14	
-	Ranh giới thị trấn - Viền ngập (phía Bắc lòng hồ)	
+	Phía Đông Quốc lộ 14	1,60
+	Phía Tây Quốc lộ 14	1,70
-	Viền ngập phía Nam - Đường 135 vào thôn Đăk Kang Peng	1,90
-	Từ đường 135 vào thôn Đăk Kang Peng - Đường Nhựa vào khu chiến tích	2,00
-	Từ đường nhựa vào khu chiến tích - Giáp xã Đăk Hring	1,70
2	Khu vực thôn 8	
-	Khu tái định cư:	
+	Trục A1-A2 (Lô 1 song song với Quốc lộ 14)	1,60

+	Trục B1-B2 (Lô 2 song song với Quốc lộ 14)	1,70
+	Trục C1-C2 (Lô 3 song song với Quốc lộ 14)	1,70
+	Trục D1-D2 (Lô 4 song song với Quốc lộ 14)	1,70
+	Trục E1-E2 (Lô 5 song song với Quốc lộ 14)	1,80
+	Trục G1-G2 (Lô 6 song song với Quốc lộ 14)	1,80
-	Đoạn từ Quốc lộ 14 đến đập C19	1,90
-	Đoạn từ Quốc lộ 14 đến ngã ba đường vào thôn Đăk Kang Pêng	1,90
-	Các vị trí còn lại	1,90
3	Khu vực thôn 4	
-	Quốc lộ 14 - Cống mương thuỷ lợi C19	1,70
-	Các đường nhánh còn lại	1,70
4	Khu vực thôn 2	
-	Từ QL 14 vào nghĩa địa thôn 2	1,60
-	Từ QL 14 đi vào xóm chùa	1,80
-	Từ ngã tư (sân vận động thôn 2) - Hết đất nhà ông Hùng (thôn 2)	1,80
-	Từ ngã ba (nhà ông Mai Trợ thôn 2) - Hết đất nhà ông Quang (thôn 2)	1,80
-	Khu vực thôn 2 còn lại	1,70
5	Khu vực thôn 5 (thôn Kon Hring)	
-	Quốc lộ 14 - Ngã ba Bia chiến tích (cả 2 tuyến)	1,60
-	Từ ngã ba Bia chiến tích - Hết làng	1,60
-	Các vị trí còn lại của thôn 5	1,80
6	Khu vực thôn 1 và thôn 3	
-	Từ Quốc Lộ 14 - Hết đất nhà ông Phan Cảnh Đồng (thôn 1)	1,70
-	Từ Quốc Lộ 14 - Khu hầm đá cũ (thôn 3)	1,80
-	Các vị trí còn lại của thôn 1 và thôn 3	1,80
7	Thôn Đăk Kang Pêng	1,50

II	**Xã Tân Cảnh**	
1	Quốc lộ 14	
-	Từ thị trấn - Cổng nhà ông Nguyễn Hồng Liên (thôn 1)	1,50
-	Từ cổng nhà ông Nguyễn Hồng Liên (thôn 1) - Cầu Tri Lễ	1,50
-	Cầu Tri Lễ - Cổng nhà ông Mâu	1,50
-	Cổng nhà ông Mâu - Cầu Đăk Mốt	1,50
2	Các đường nhánh nối quốc lộ 14	
-	Đoạn từ quốc lộ 14 - Đến cổng nhà máy mì.	1,40
-	Đoạn từ quốc lộ 14 - Đến Trung đoàn 24.	1,60
-	Đoạn từ quốc lộ 14 - Đường đi xã Ngọc Tụ (thôn 4).	1,60
-	Đường song song với Quốc lộ 14 (sau Hội trường thôn 2).	1,70
-	Đường song song với Quốc lộ 14 (thôn 3).	1,60
-	Các đường nhánh còn lại:	
+	Từ quốc lộ 14 đến 150m	1,50
+	Từ 150m đến hết đường	1,40
-	Các tuyến đường khu quy hoạch mới (sau UBND xã)	1,40
-	Làng Đăk RiZốp, làng Đăk RiPeng 1, làng Đăk RiPeng 2	1,40
-	Các vị trí còn lại	1,50
III	**Xã Pô Kô**	
-	Đường nhựa trung tâm xã (đoạn từ tỉnh lộ 679 đến UBND xã Pô Kô)	1,50
1	Đường tỉnh lộ 679	
-	Từ cầu Đăk Tuyên 2 - Hết thôn Kon Tu Peng	1,60
-	Từ đầu Kon Tu Dốp 1 - Hết Kon Tu Dốp 2	1,40
2	Các vị trí còn lại	
-	Thôn Kon Tu Peng (vị trí còn lại)	1,30
-	Các vị trí còn lại của các thôn	1,20
IV	**Xã Kon Đào**	

1	Quốc lộ 40B	
-	Từ cầu 10 tấn - Cây xăng ông Võ Ngọc Thanh	1,30
-	Từ Cây xăng ông Võ Ngọc Thanh - Cây Độc lập	1,40
-	Từ cây Độc lập - Đường nhà ông Vũ Văn Nam (thôn 7)	1,40
-	Đường nhà ông Vũ Văn Nam (thôn 7) - Đường vào trại sản xuất Sư 10	1,40
-	Đường vào trại sản xuất Sư 10- Ngã ba Ngọc Tụ	1,40
2	Đường Kon Đào - Văn Lem (Đường ĐH 51)	
-	Ngã ba quốc lộ 40B - Nhà Nguyên liệu giấy	1,30
-	Nhà Nguyên liệu giấy - Cống suối đá	1,40
-	Cống suối đá - Ngã ba đi suối nước nóng	1,40
-	Ngã ba đi suối nước nóng - Giáp xã Văn Lem	1,40
-	Ngã ba đi suối nước nóng - Suối nước nóng	1,50
3	Đường vào xóm tri Lễ (đoạn từ Quốc lộ 40B - Đến hết đường nhựa)	1,40
4	Đường đi cầu bà Thanh (đoạn từ Quốc lộ 40B - Đến cầu bê tông)	1,40
5	Vị trí khác của thôn 6 và thôn 7	1,60
6	Vị trí khác của thôn 1, 2 và thôn 3	1,30
7	Vị trí khác của thôn Kon Đào 1, Kon Đào 2 và thôn Đăk Lung	1,40
V	**Xã Ngọc Tụ**	
1	Quốc lộ 40B	1,60
2	Đường ĐH 53	
-	Từ ngã ba Ngọc Tụ - Cầu Đăk No	1,50
-	Từ cầu Đăk Nơ - Hết đất thôn Đăk No (trường THCS Ngọk Tụ)	1,50
-	Từ trường THCS đến hết thôn Đăk Nu	1,50
-	Từ thôn Đăk Nu đến giáp xã Đăk Rơ Nga (Thôn Đăk Nu đến giáp thôn Đăk Tông (đất ngoài khu vực quy hoạch trung tâm xã)	1,50

3	Đường bê tông thôn Kon Pring	
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Nao	1,50
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Khoa	1,50
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A On	1,50
4	Đường bê tông thôn Đăk Chờ	
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Lương	1,50
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Thiang	1,50
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Khiên	1,50
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Thiu	1,50
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Hjan	1,50
5	Đường bê tông thôn Đăk No	
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông Lê Văn Giai	1,50
6	Đường bê tông thôn Đăk Nu	
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Yêu	1,50
7	Đường bê tông thôn Đăk Tông	
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà rông	1,50
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất cầu treo	1,50
8	Thôn Đăk Tăng	
-	Từ đường ĐH 52- Hết đất trường tiểu học Đăk Tông	1,50
-	Từ thôn Đăk Nu - Hết Đăk Tông (Từ thôn Đăk Tông đến giáp xã Đăk Rơ Nga)	1,50
-	Từ hồ 1 (đường ĐH 52): Thôn Đăk Tăng - Ngã ba đi xã Đăk Rơ Nga (thôn Đăk Manh 1)	1,50
9	Các vị trí còn lại	1,30
VI	**Xã Đăk Rơ Nga**	
1	Đường ĐH 53	
-	Ngọc Tụ - Hết thôn Đăk Manh 1	1,50
-	Từ cuối thôn Đăk Manh 1 - Cuối thôn Đăk Dé	1,50

-	Từ cuối thôn Đăk Dé - Hết đất thôn Đăk Pung	1,40
-	Hết đất thôn Đăk Pung - Hết xã Đăk Rơ Nga	1,40
2	Các vị trí còn lại của các thôn gồm (Đăk Manh 1, Đăk Manh 2, Đăk Dé)	1,40
3	Các vị trí còn lại của các thôn gồm (Đăk Pung, Đăk Kon)	1,40
VII	**Xã Đăk Trăm**	
1	Trục đường giao thông QL 40B	
-	Mỏ đá Ngọk Tụ - hết thôn Đăk Dring	1,40
-	Từ thôn Đăk Dring - Cầu Đăk Rô Gia	1,40
-	Từ cầu Đăk Rô Gia - Cống thôn Tê Pheo	1,50
-	Từ cống thôn Tê Pheo - Cầu Văn Lem	1,50
-	Từ cầu Văn Lem - Cống Tea Ro (hết đất ông Tặng)	1,60
-	Từ Cống Tea Ro - Cầu Đăk Mông	1,40
-	Từ Cầu Đăk Mông - Dốc Măng Rơi	1,30
2	Trục đường giao thông TL 678	
-	Ngã ba QL 40B (TL 678) - Ngã tư cuối trường Tiểu học (Lâm trường)	1,50
-	Ngã tư cuối trường Tiểu học (Lâm trường) - Cầu Sắt	1,40
-	Các đường trung tâm xã	1,40
-	Đường đi từ thôn Đăk Mông - Hết đất thôn Đăk Hà (nghĩa địa)	1,40
3	Các vị trí còn lại	1,40
VIII	**Xã Văn Lem**	
1	Đường Kon Đào - Văn Lem (ĐH51) toàn tuyến	1,50
2	Đường thôn Măng Rương, thôn Đăk Xanh, thôn Tê Pên, thôn Đăk Sing	1,50
3	Đường thôn Tê Hơ Ồ, thôn Tê Rông	1,50
4	Các vị trí còn lại	1,50
B	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác	1,30

	khoáng sản	
C	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	
1	Xã Diên Bình, Tân Cảnh, Kon Đào	2,10
2	Xã Pô Kô, Ngọc Tụ	2,10
3	Xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga, Đăk Trăm	2,10
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	1,30
IV	**HUYỆN NGỌC HỒI**	
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**	
I	**Xã Đăk Xú**	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính	
-	Từ ranh giới thị trấn đến hết ranh giới mở rộng thị trấn Plei Kần theo quy hoạch (dọc QL 40)	2,10
-	Từ ranh giới mở rộng thị trấn Plei Kần theo quy hoạch đến giáp ranh giới xã Pờ Y (dọc QL 40)	2,10
-	Từ ranh giới thị trấn - QL 40 (đường sau bệnh viện đi xã Đăk Xú: đường Nguyễn Huệ)	2,60
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Khu dân cư còn lại xã Đăk Xú	1,70
II	**Xã Pờ Y**	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính	
-	Từ ranh giới xã Đăk Xú đến cầu thôn Bắc Phong	2,10
-	Từ cầu thôn Bắc Phong đến UBND xã Pờ Y	2,10
-	Từ phía tây UBND xã Pờ Y đến Km 13 + 200	2,20
-	Đường D4	2,10
-	Từ Km 13 + 200 đến biên giới Campuchia (hết đường nhựa)	2,10
-	Đoạn từ Km13 + 200 đến đồn Biên phòng	2,30

-	Đoạn từ đồn Biên phòng đến cột mốc 790	2,60
-	Đường nội bộ quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu	2,00
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Khu dân cư còn lại xã Pờ Y	1,60
III	**Xã Đăk Nông**	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính (dọc mặt tiền QL 14)	1,90
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
a	Thôn Nông Nhầy II	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Nông Nhầy II đi vào nhà máy chế biến tinh bột sắn Kon Tum	1,80
-	Đoạn từ ngã ba thôn Nông Nhầy II đi vào nhà máy mủ cao su huyện Ngọc Hồi	1,80
b	Khu dân cư còn lại xã Đăk Nông	1,60
IV	**Xã Đắk Dục**	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính (mặt tiền Quốc lộ 14 đường HCM)	
-	Đoạn từ ranh giới xã Đắk Nông đến ranh giới huyện Đắk Glei *(Trừ vị trí Trung tâm xã - Trạm y tế đến qua cửa hàng xăng dầu Hương Sơn 50m)*	1,90
-	Đoạn từ Trung tâm xã - Trạm y tế đến qua cửa hàng xăng dầu Hương Sơn 50m	2,10
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Khu dân cư còn lại xã Đăk Dục	1,60
V	**Xã Đăk Kan**	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính (dọc mặt tiền QL 14C)	
-	Từ ranh giới thị trấn đến Cầu 732 (cầu QL 14C)	2,10
-	Từ Quốc lộ 14C (cầu 732) đến hết sân vận động 732	2,10
-	Từ hết Sân vận động 732 (cầu Bản thôn 3) - Hết ranh giới xã Đăk Kan	2,10

-	Từ cầu 732 đến hết khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan	2,10
-	Từ khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan đến giáp ranh giới huyện Sa Thầy	1,90
-	Từ cổng Công ty 732 - Ngã ba đi xã Pờ Y	2,10
-	Từ Ngã ba đi xã Pờ Y - Hết thôn 4	1,90
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn	
-	Đoạn từ ranh giới xã Đăk Kan - Hồ thủy lợi Đăk Kan	1,70
-	Khu dân cư còn lại xã Đăk Kan	1,80
VI	**Xã Sa Loong**	
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính	
-	Từ hết ranh giới xã Đăk Kan đến suối Đăk Ri	1,70
-	Từ suối Đăk Ri đến giáp đập Đăk Wang	1,70
2	**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**	
-	Khu dân cư còn lại xã Sa Loong	1,70
VII	**Xã Đăk Ang**	
1	Toàn bộ khu dân cư xã Đăk Ang	1,60
B	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	1,60
C	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	1,60
D	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	2,10
V	**HUYỆN ĐĂK GLEI**	
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**	
I	**Giá đất ven trục đường giao thông chính**	
1	**Dọc trục đường Hồ Chí Minh**	
-	Từ địa giới thị trấn Đăk Glei và xã Đăk Pék (cầu treo nhà ông Quang) đến Ngã ba Hùng Vương (đi vào Ngã ba Đăk Dền,	3,20

	Pêng Sel)	
-	Từ Ngã ba Hùng Vương (đi vào Ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel) đến Nam cầu Đăk Gia	3,20
-	Từ Bắc cầu Đăk Gia đến bờ phía Nam cống suối Kon Ier	2,30
-	Từ bờ Bắc cống suối Kon Ier đến phía Nam cầu Đăk Ven	2,30
-	Từ địa giới thị trấn Đăk Glei và xã Đăk Kroong đến phía Bắc cầu Đăk Wất	1,90
2	**Đoạn từ phía Nam cầu Đăk Wất đến hết ranh giới xã Đăk Kroong và xã Đăk Môn (trừ đất quy hoạch trung tâm xã)**	
-	Từ phía Nam cầu Đăk Wất đến hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long (đối diện Trạm y tế xã Đăk Kroong)	1,80
-	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long (đối diện Trạm y tế xã Đăk Kroong) đến phía Bắc cầu Đăk Túc	1,80
-	Từ phía Nam cầu Đăk Túc đến Cống Đăk Tra	1,80
-	Từ phía Nam trạm Kiểm lâm đến hết khu dân cư làng Đăk Giấc	1,70
-	Từ hết khu dân cư làng Đăk Giấc đến giáp huyện Ngọc Hồi.	1,80
3	**Các đường nhánh chính còn lại**	
-	Từ phía Bắc cầu Đăk Ven đến ngã ba Đăk Tả	1,60
-	Từ ngã ba Đăk Tả đến trụ sở UBND xã Đăk Man (cũ)	1,50
-	Từ trụ sở UBND xã Đăk Man (cũ) đến hết đất nhà hàng Ngọc Linh	1,60
-	Từ hết đất nhà hàng Ngọc Linh đến giáp huyện Phước Sơn (tỉnh Quảng Nam)	1,50
4	**Các đường nhánh phụ, dọc đường Hùng Vương**	
-	Từ đường Chu Văn An đi khu quy hoạch Đông Thượng	1,70
-	Từ đường Hùng Vương - Ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel (tính mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m là vị trí 1)	1,90
-	Từ ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel đến cầu treo Đăk Rang	1,80
-	Từ ngã ba Đăk Dền đến đường lên Nhà máy nước	1,70

-	Từ đường lên Nhà máy nước đến đoạn còn lại	1,80
	Từ ngã ba đường vào thôn Đăk Rú (thôn Đăk Rang) (nhà ông Đinh A Dố (vợ bà Y Giấy) đến hết đất nhà ông A Diêm (thôn 14a)	1,70
-	Từ đường Hùng Vương đến cầu tràn Suối Đăk Rang (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	1,70
-	Từ nhà ông Vững đến cống Kon Ier cách 50m về phía Nam (tính từ chân cầu Đăk Gia - Ngã ba tiếp giáp với đường Hùng Vương, QL 14 cũ)	1,80
-	Từ đường Hùng Vương đến ngã ba Đăk Lôi (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	1,50
-	Từ ngã ba Đăk Lôi đến ngã ba A Khanh - Đăk Ra	1,40
-	Từ ngã ba Đăk Lôi đến hết đất nhà ông Hào	1,50
II	**Giá đất ở khu dân cư nông thôn**	
-	Từ đường HCM đến xã Đăk PLô (từ ngã ba Măng Khên - đầu làng Bung Koong)	1,60
-	Từ đường Đăk Tả đến giáp hồ Đăk Tin xã Đăk Choong	1,50
-	Từ hồ Đăk Tin đến hết cầu Kon BRỏi (trừ đất trung tâm xã)	1,30
-	Từ cầu Kon BRỏi đến cầu Bê Rê (Đăk Mi)	1,50
-	Từ cầu Bê Rê (Đăk Mi) đến hết địa giới hành chính xã Đăk Choong	1,50
-	Đoạn từ đầu dốc Đăk Rế đến ngã tư cầu Mường Hoong	1,50
-	Từ ngã tư cầu Mường Hoong đến hết Làng Đăk Bể	1,50
-	Từ ngã tư Nam Hợp xã Mường Hoong đến ngã tư thôn Kung Quang	1,50
-	Từ giáp đất quy hoạch trung tâm xã Đăk Choong đến cầu Đăk Choong xã Xốp	1,30
-	Từ cầu Đăk Choong đến làng Long Ri (trừ đất Trung tâm cụm xã Xốp)	1,50
-	Đường HCM đến hết Làng Nú Vai xã Đăk Kroong (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	1,80
-	Từ giáp đất quy hoạch xã Đăk Môn đến cầu tràn suối Đăk Kít	1,73

-	Từ cầu tràn suối Đăk Kít đến hết ranh giới xã Đăk Môn (đường ĐH 85)	1,60
-	Từ ranh giới xã Đăk Môn đến làng Đăk Ác	1,60
-	Từ đầu làng Đăk Ác đến hết làng Đăk Ác	1,70
+	Từ ngã ba đập tràn thôn Đăk Ác đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Danh Cường (thôn Long Yên)	1,60
+	Từ đầu khu dân cư Vai Trang đến hết khu dân cư Vai Trang (DH85)	1,70
+	Từ đầu khu dân cư làng Đăk Tu đến hết khu dân cư Đăk Tu (DH85)	1,70
+	Từ Đồn biên phòng 673 xã Đăk Long đến hết phần đất nhà ông A Lẻ thôn Đăk Xây	1,50
+	Từ Đồn biên phòng 673 xã Đăk Long đến Trạm 1 BQL rừng phòng hộ Đăk Long - thôn Dục Lang	1,50
-	Đường từ ngầm suối Đăk Pang đến hết trường Võ Thị Sáu (ĐH83)	1,50
-	Từ trường Võ Thị Sáu đến giáp đầu khu dân cư làng Đăk Đoát (ĐH83)	1,60
-	Từ đầu làng Đăk Đoát đến hết khu dân cư Đăk Đoát (ĐH83)	1,50
-	Từ hết Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Nhoong đến Đồn biên phòng 669 thuộc xã Đăk Nhoong	1,70
-	Đoạn từ cầu Đăk Đoan đến cầu Đăk Vai (Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh)	1,50
III	**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**	
-	Xã Đăk Long	1,50
-	Xã Đăk Môn	1,60
-	Xã Đăk Kroong	1,50
-	Xã Đăk Pék	1,50
-	Xã Đăk Nhoong	1,30
-	Xã Đăk Man	1,30

-	Xã Đăk PLô	1,40
-	Xã Đăk Choong	1,50
-	Xã Xốp	1,30
-	Xã Mường Hoong	1,40
-	Xã Ngọc Linh	1,40
IV	**Giá đất ở tại trung tâm cụm xã, trung tâm các xã**	
-	Trung tâm cụm xã Đăk Môn	1,50
-	Trung tâm xã Đăk Choong	1,30
-	Trung tâm xã Đăk Long	1,40
-	Trung tâm xã Đăk Man	1,30
-	Trung tâm xã Xốp (Theo trục đường ĐH82 tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu 50m, trên 50m tính giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn)	1,30
-	Trung tâm xã Mường Hoong	1,40
-	Trung tâm các xã còn lại: Ngọc Linh, Đăk Nhoong	1,30
-	Trung tâm cụm xã Đăk PLô bắt đầu (từ làng Bung Koong đến đồn Biên Phòng 665)	1,40
B	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	1,60
C	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	1,50
D	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	3,20
VI	**HUYỆN SA THẦY**	
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**	
I	**Giá đất ở ven trục đường giao thông chính**	
1	**Quốc lộ 14C, tỉnh lộ 674, 675, 679**	
-	Tỉnh lộ 675 đoạn từ cầu Đăk Sia đến cầu Đỏ xã Sa Nghĩa	2,30

-	Đoạn từ cầu Đỏ xã Sa Nghĩa đến ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đường vào UBND xã Sa Bình (cũ)	2,30
-	Đoạn từ ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đến cầu Pô Kô	2,10
-	Tỉnh lộ 675, đoạn từ UBND xã Sa Nhơn đến 200m đi Rờ Kơi, đến 200m đi thị trấn	2,20
-	Tỉnh lộ 674 cũ, Đoạn từ UBND xã Sa Sơn đến 200m đi Mô Rai, đến 200m đi thị trấn	2,20
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Sa Nhơn	2,10
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (cũ) thuộc xã Sa Sơn	2,30
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Rờ Kơi	1,50
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (cũ) thuộc xã Mô Rai	1,90
-	Quốc lộ 14C đoạn từ làng GRập đến hết làng Le	2,10
-	Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai, đoạn từ cuối làng Le đến đội 10 Công ty 78	2,00
-	Các đoạn còn lại của Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai	2,00
-	Các đoạn còn lại của Quốc lộ 14C thuộc xã Rờ Kơi	1,50
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (mới) thuộc xã Sa Sơn	1,80
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (mới) thuộc xã Mô Rai	1,60
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 679 thuộc xã Sa Bình	1,70
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 679 thuộc xã Hơ Moong	1,60
2	**Trung tâm cụm xã Ya Ly - Ya Xiêr:**	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm cụm xã đến giáp ranh giới làng Lung	2,00
-	Ngã ba trung tâm cụm xã đến giáp ranh giới làng Rắc	2,00
-	Đoạn 250m tính từ ngã ba trung tâm cụm xã đi YaLy	2,00
-	Đoạn 250m tiếp theo đến giáp ranh giới xã YaLy	2,10
-	Đoạn 100 m tính từ ngã ba trung tâm cụm xã đi trụ sở UBND xã Ya Xiêr	1,80
-	Đoạn tiếp theo từ 100m đi UBND xã Ya Xiêr đến ngã tư đường QH (N4)	1,80

-	Đoạn tiếp theo 50m tính từ ngã tư đường QH (N4) đến đường vào UBND xã Ya Xiêr	1,80
3	**Đường trục chính trung tâm cụm xã:**	
-	Đoạn từ ngã ba Ya ly - Ya Xiêr đến ngã tư đường QH (D1)	1,80
-	Đoạn từ ngã tư đường QH (D1) đến ngã tư đường QH (D2)	1,80
-	Đoạn từ ngã tư đường QH (D2) đến ngã tư đường QH (D3)	1,80
-	Đường QH (D1) (458m)	1,80
-	Đường QH (D2) (468m)	1,90
-	Đường QH (D3) (468m)	1,90
-	Đường QH (D4) (373,6m)	1,90
4	**Đường QH:**	
-	Đoạn từ ngã ba đường huyện đến ngã ba đường QH (D1)	1,90
-	Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D1) đến ngã ba đường QH (D2)	1,90
-	Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D2) đến ngã ba đường QH (D3)	1,90
-	Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D3) đến ngã ba đường QH (D4)	1,90
-	Đường QH (N2)	1,90
-	Đường QH (N3)	1,90
-	Đường QH (N4)	1,90
5	**Đường trục chính của các xã Ya ly, Ya Xiêr, Ya Tăng**	
	Đường trục chính thuộc xã Ya Ly (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã)	1,80
	Đường trục chính thuộc xã Ya Xiêr (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã)	1,80
	Đường trục chính thuộc xã Ya Tăng (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã)	1,80
II	**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**	
1	**Xã Sa Bình:**	

-	Đoạn từ trung tâm UBND xã (cũ) đi về thôn Bình Giang (hướng Đông) 200m	1,70
-	Từ trung tâm UBND xã đi hướng Lung Leng 200m	1,70
-	Từ trung tâm UBND xã (cũ) đi hướng Bình Trung 200m	1,80
-	Đường liên thôn (Bình Trung, Bình An, Bình Giang)	3,60
-	Đường liên thôn (thôn Khúc Na, Kà Bầy, làng Lung, Leng, Bình Loong)	3,70
-	Đoạn Ngã ba Tỉnh lộ 675 - đi xã Hơ Moong đoạn 200m	1,80
-	Ngã ba tỉnh lộ 675 đi UBND xã (cũ) *(đường bê tông thôn Bình Giang)*	2,00
-	Đất còn lại	2,70
2	**Xã Sa Nghĩa:**	
-	Đường nhựa từ Nghĩa Long - Hòa Bình	1,50
-	Đường liên thôn *(đường trục chính nội thôn)*	1,40
-	Đoạn từ Ngã ba đường nhựa Nghĩa Long -Hòa Bình đi tỉnh lộ 679	
+	Đi trường Cấp 2 một đoạn 200m	1,40
+	Đoạn từ sau 200m đến 700m	1,20
+	Đoạn từ sau 700m đến hết	1,90
-	Điểm dân cư số 1 *(ngã ba Nghĩa Tân - Hơ Moong*: đi xã Sa Bình: đi thôn Đăk Tăng	1,10
-	Điểm dân cư số 2 (công nhân nông trường)	1,10
-	Điểm dân cư thôn Đăk Tăng	1,10
-	Đất còn lại	1,90
3	**Xã Sa Nhơn:**	
-	Đường nhựa Trung tâm cụm xã Sa Nhơn	1,60
-	Đường thôn	1,90
-	Đất còn lại	2,00
4	**Xã Sa Sơn:**	

-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	2,20
-	Ngã tư Tỉnh lộ 674 mới:	
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đi cầu số 1 (Hướng ra thị trấn Sa Thầy) 200m	2,00
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến ngõ bê tông vào nhà bà Trần Thị Gấm (Hướng đi làng Chốt)	2,00
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến đường bê tông xuống suối (hết đất nhà ông Hòa Nhàn) - Hướng đi UBND xã Sa Sơn	1,80
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến Cầu bê tông (Hướng đi xã Mô Rai)	1,80
-	Đất còn lại	2,20
5	**Xã Ya Xiêr (trừ trung tâm cụm xã):**	
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	2,10
-	Đoạn Bê tông: Ngã ba đường đi Làng Rắc đến trục chính đi Ya Ly *(giáp chợ QH mới)*	1,60
-	Đường vành đai lòng hồ *(đoạn cống Làng Rắc đi Cầu Đông Hưng)*	1,60
-	Đất còn lại	2,20
6	**Xã Ya Tăng (trừ trung tâm cụm xã):**	
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	1,50
-	Từ ngã ba đi UBND xã một đoạn 200m *(đi hướng trường Trần Hưng Đạo)*	1,10
-	Từ ngã ba đi Làng Lút một đoạn 200m	1,10
-	Đất còn lại	1,90
7	**Xã Ya Ly:**	
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	2,10
-	Ngã ba làng Tum đi Sa Bình	1,60
-	Đất còn lại	2,20
8	**Xã Rờ Kơi:**	
-	Từ ngã ba chợ Rờ Kơi đi làng KRam 100m	1,40

-	Từ ngã ba chợ đến UBND xã, từ ngã ba chợ đi về hướng Sa Nhơn 200m	1,50
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	1,50
-	Đất còn lại	1,50
9	**Xã Mô Rai:**	
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	1,70
-	Đất còn lại	2,00
10	**Xã Hơ Moong:**	
-	**Dọc tỉnh lộ 679**	
+	Đoạn từ UBND xã đi huyện Đăk Tô một đoạn 250m	1,70
+	Đoạn từ UBND đến hết chợ Hơ Moong	1,70
+	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình một đoạn 200m	1,70
+	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi UBND xã Hơ Moong một đoạn 300m	1,70
+	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi trụ sở Công ty Cà phê Đăk Uy 3 một đoạn 200m	1,70
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình 200m, đi UBND xã Hơ Moong 350m và đi trụ sở Công ty Cà phê Đăk Uy 3 một đoạn 200m	1,70
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	2,00
-	Trục đường chính xã Hơ Moong *(Trừ ngã ba thôn Tân Sang đến cách Trung Tâm UBND xã 200m)*	1,50
-	Đất còn lại	1,90
B	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	1,60
C	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	1,60
D	Giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn được xác định bằng giá đất nông nghiệp tại khu	

	vực đó	
VII	**HUYỆN KON RẪY**	
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**	
I	**Giá đất ven trục đường giao thông chính**	
1	**Xã Tân Lập**	
a	**Dọc quốc lộ 24**	
-	Từ biển nội thị trấn Đăk RVe - Khe suối giáp đất nhà ông Bắc	2,20
-	Khe suối giáp đất nhà ông Bắc - từ cầu Kon Bưu	2,60
-	Từ cầu Kon Bưu - giáp đất Trung Lộ Quán (lò gạch cũ)	1,90
-	Giáp đất Trung Lộ Quán (lò gạch cũ) - Đến hết đất nhà ông Phan Văn Viết (theo đường Quốc lộ mới)	2,60
-	Từ hết đất nhà ông Phan Văn Viết - Đến hết đất nhà ông Trần Văn Sáu	2,60
-	Từ hết đất nhà ông Trần Văn Sáu - Đến hết đất nhà Khánh, Vân (ngã ba đi thôn 3)	2,60
-	Từ hết đất nhà Khánh, Vân - Đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1)	2,60
-	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1) - Cầu Kon Brai (cầu mới)	2,60
b	**Quốc lộ 24 cũ**	
-	Từ nhà ông Tĩnh - Đến hết đất nhà ông Nghĩa (theo đường Quốc lộ cũ)	2,10
-	Từ nhà ông Đặng Văn Tân - Cầu Kon Brai (cũ)	1,80
c	**Các tuyến đường nhánh**	
-	Từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 3) - Hết đất nhà ông Tuấn	2,20
-	Từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 2) - Đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hòa (Mì)	2,40
-	Dọc theo trục đường liên xã qua thôn 5 và thôn 6	2,50
-	Từ Quốc lộ 24 - Trường tiểu học Tân Lập	2,00

-	Từ Quốc lộ 24 - Trung tâm Dịch vụ Môi trường đô thị	1,90
-	Từ Quốc lộ 24 - đường liên thôn 6 (cầu bê tông thôn 6)	2,70
2	**Xã Đăk Ruồng**	
a	**Đoạn dọc theo trục đường Quốc lộ 24:**	
-	Từ cầu Kon Brai (mới) - Đường vào Trường THPT Chu Văn An	9,50
-	Từ đường vào Trường THPT Chu Văn An - Ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên	9,00
-	Từ ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên - Đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng	7,40
-	Từ đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng - Đến hết đất nhà ông Lương Xuân Thuỷ	5,90
-	Từ nhà ông Lương Xuân Thủy - Đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan	5,50
-	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan - Cầu Đăk Năng	4,30
-	Từ cầu Đăk Năng - Đường bê tông vào làng Kon SMôn	3,60
-	Từ đường bê tông vào làng Kon SMôn - Cầu 23	2,60
b	**Đoạn đường đấu nối QL 24**	
-	Từ cầu Kon Brai (cũ) - Giáp đường rẻ vào nhà Nam Phong	2,70
-	Từ Quốc lộ 24 - Cổng Trường THPT Chu Văn An	3,70
-	Từ cổng Trường THPT Chu Văn An - Trung tâm dạy nghề	1,70
-	Từ Quốc lộ 24 đi cổng huyện đội	2,60
c	**Đoạn từ Quốc lộ 24 vào làng Kon Srệt**	
-	Từ Quốc lộ 24 - Đến hết nhà rông làng Kon SRệt	3,70
-	Từ hết nhà rông làng Kon SRệt - Đến hết đất nhà ông A Đun	2,00
d	**Đoạn từ QL24 vào thôn 8 Kon Nhên**	
-	Từ Quốc lộ 24 - Đến hết đất nhà ông U Bạc	3,70
-	Từ hết đất nhà ông U Bạc - Đến hết nhà rông	2,90
-	Từ hết nhà rông - Đập Kon SRệt	3,50

đ	**Đường vào làng Kon Skôi:**	
-	Từ nhà ông Nghĩa - Đến hết đất nhà bà Ngô Thị Danh	1,90
-	Từ hết đất nhà bà Ngô Thị Danh - Trường Tiểu học	1,80
e	**Đường vào thôn 11**	
-	Từ Quốc lộ 24 - Cầu treo	1,70
g	**Đoạn từ QL 24 đi tỉnh lộ 677:**	
-	Từ Quốc lộ 24 - Đến cầu bê tông (gần nhà ông Bông)	3,60
-	Đến cầu bê tông (gần nhà ông Bông) - Đến hết đất hội trường thôn 13	3,50
-	Từ hội trường thôn 13 - đến hết đất xã Đăk Ruồng	2,30
3	**Xã Đăk Tờ Re**	
-	Đoạn đường từ cầu 23 - Cầu Săm Lũ	2,40
-	Đoạn từ cầu Săm Lũ - Cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ)	2,40
-	Từ cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ) - Đến cầu Đăk Gô Ga	2,30
-	Đoạn nắn tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn 7	2,10
-	Từ cầu Đăk Gô Ga - Đường vào thôn 8 (Kon Đxing)	2,30
-	Từ đường vào thôn 8 (Kon Đxing) - Biển giáp ranh thành phố Kon Tum và huyện Kon Rẫy	2,30
-	Đoạn nắn tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn 10	2,20
4	**Xã Đăk Tơ Lung**	
-	Từ giáp ranh xã Đăk Ruồng - Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7	2,10
-	Từ Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7 - Đến hết đất nhà ông A Srai (làng Kon Rá)	2,00
-	Từ hết đất nhà ông A Srai (làng Kon Rá) - Đến hết đất nhà bà U Thị Ngày (làng Kon Rá)	2,00
-	Từ hết đất nhà nhà bà U Thị Ngày (làng Kon Rá) - Đến hết đất Trạm y tế xã	2,10
-	Từ hết đất Trạm y tế xã - Đến đường đi khu sản xuất Ngọc Tơ Ve	2,00

-	Từ đường đi khu sản xuất Ngọc Tơ Ve - Đến Cầu số 10 Đăk Bria	1,80
-	Từ Cầu số 10 Đăk Bria - Đến hết đất nhà ông A Đra (làng Kon Lỗ)	1,90
	Từ hết đất nhà ông A Đra (làng Kon Lỗ) - Đến giáp xã Đăk Kôi	1,70
II	**Đất ở các khu vực khác tại nông thôn**	
1	**Xã Tân Lập**	
-	Thôn 1	1,60
-	Thôn 2	1,60
-	Khu vực bên đường liên xã (khu vực không giáp đường liên xã)	1,60
-	Thôn 3	1,90
-	Thôn 4	1,60
-	Thôn 5, 6	1,60
2	**Xã Đăk Ruồng**	
-	Thôn 9, 8	2,60
-	Thôn 10, 12, 13	2,10
-	Thôn 11, 14	1,90
3	**Xã Đăk Tờ Re**	
-	Thôn 1, 2, 4, 7, 8, 9, 10	1,50
-	Thôn 3, 5, 6, 11, 12	1,50
4	**Xã Đăk Tơ Lung**	
-	Thôn 1, 4, 6, 8	1,50
-	Thôn 2, 3, 5, 7	1,70
5	**Xã Đăk PNe**	
-	Từ nhà ông A Trung - Đến cầu sắt Đăk Po (thôn 2)	1,20
-	Từ cầu sắt Đăk Po (thôn 2) - Đến ngã ba (nhà ông A Phiên thôn 3)	1,30

-	Từ ngã ba (nhà ông A Phiên thôn 3) - Đến cầu Đăk Buk (thôn 4)	1,20
-	Từ ngã ba đường ĐH22 (thôn 1) - Đến hết đất nhà ông A Túch	1,30
-	Từ cầu treo Đăk Nâm (thôn 2) - Đến hết đất nhà ông A Nghé	1,10
-	Từ cầu treo Đăk Pủi (thôn 1) - Đến suối Đăk Nanh	1,10
-	Từ ngã ba đường ĐH22 (thôn 3) - Đến hết đất nhà ông A Klói	1,30
-	Từ ngã 3 đường ĐH 22 (thôn 2) - Đến hết đất nhà bà Y Nía	1,30
-	Vị trí còn lại tất cả các thôn	1,10
6	**Xã Đăk Kôi**	
-	Dọc tỉnh lộ 677	1,20
-	Vị trí còn lại tất cả các thôn	1,10
III	**Giá đất ở khu vực thị trấn huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập**	
a	**Khu vực trung tâm hành chính huyện thuộc thôn 1 - xã Tân Lập**	
-	Từ Trạm thủy văn đến hết nhà ông Phạm chí Tâm	2,10
-	Từ nhà ông Nguyễn Tấn Dốn đến nhà ông Phạm Chí Tâm	2,10
-	Khu giao đất CBCC sau UBND huyện (khu vực Hội trường thôn 1)	1,60
-	Từ Đường Quy hoạch từ nhà ông Hùng Đào đến ngã 3 cổng Huyện Ủy và Trung tâm văn hóa	1,60
-	Từ Ngân hàng chính sách đến cổng sau Huyện Ủy (gần Trung tâm Văn hóa)	2,00
-	Từ rẫy nhà bà Sương Dôi đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông (giữa Kho bạc và Trạm thủy nông)	1,70
-	Từ Quốc lộ 24 đến Trạm thủy văn	2,00
-	Từ Quốc lộ 24 (nhà ông Hùng Đào)- đến Ngân hàng chính sách	2,10
-	Từ Quốc lộ 24 (sau Mặt trận) - đến ngã 4 sau UBND huyện	2,10
-	Từ ngã 4 sau UBND huyện - đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông	1,70

-	Quốc lộ 24 (trước Mặt trận) - đến ngã 4 phía sau Hội trường trung tâm huyện	2,00
-	Từ Quốc lộ 24 (nhà ông nguyễn Tấn Hết) - đến Ngân hàng chính sách huyện	2,10
-	Đường quy hoạch dọc bờ sông: Từ Quốc lộ 24 (đầu cầu Kon Braih) - đến hết đất ông Nguyễn Hữu Mạnh	2,60
-	Từ Quốc lộ 24 (cửa hàng xe máy Ngọc Thy) - đến tiếp giáp đường Từ Trạm thủy văn - đến hết nhà ông Phạm chí Tâm	2,30
-	Từ Quốc lộ 24 (quán cafe Kim Cúc) - đến tiếp giáp đường Từ Trạm thủy văn - đến hết nhà ông Phạm chí Tâm	2,30
-	Từ Cổng Huyện Ủy qua trụ sở nhà điều hành sx điện lực - đến hết đất ông Phan Tấn Vũ	2,10
-	Các đoạn nhánh đường quy hoạch còn lại	1,80
b	**Khu vực tái định cư thuộc khu Lâm viên cũ - xã Tân Lập**	
-	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm dọc với đường QL24	2,10
-	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm ở những vị trí còn lại	2,10
B	Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất	
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất	
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	1,60
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	1,35
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	
1	Trục đường QL 24: Từ khu vực tái định cư Công ty Lâm Viên (cũ) đến cầu Kon Rẫy và từ cầu Kon Rẫy đến cây xăng Doanh nghiệp Thảo Nguyên	2,60

2	Các xã: Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re	2,60
3	Các xã: Đăk Tờ Lung, Đăk PNe, Đăk Kôi	2,10
VIII	**HUYỆN IA H'DRAI**	
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**	
I	**Xã Ia Dom:**	
1	**Ven Quốc lộ 14C thuộc xã Ia Dom**	
1.1	Từ cầu Ia Tri (Km 59 + 411) đến cầu Suối cọp (Km 75 + 017)	1,90
1.2	Từ cầu Suối cọp (Km 75 + 017) đến hết khu Quy hoạch trung tâm hành chính xã Ia Dom	
-	Từ cầu Suối cọp (Km 75 + 017) đến cầu Km 78+010 QL 14C	2,60
-	Từ cầu Km 78+010 đến ngã ba đường vào đập nước xã Ia Dom (Km78 + 630)	2,60
-	Từ ngã ba đường vào đập nước xã Ia Dom (Km78 + 630) đến Km 79+070 QL 14C	2,60
1.3	Từ Km 79+070 QL 14C đến cầu Suối cát (Km 80 + 843)	2,60
1.4	Từ cầu Suối cát (Km 80 + 843) đến cầu 3 cây (Km 83 + 701)	2,90
2	**Khu quy hoạch trung tâm hành chính xã**	1,70
3	**Quy hoạch các điểm dân cư**	1,30
4	**Đường liên thôn**	1,30
5	**Đất ở còn lại**	1,30
II	**Xã Ia Đal**	
1	**Dọc tỉnh lộ 675 A**	1,30
2	**Đường chính các điểm khu dân cư:**	
2.1	Đoạn từ cầu Sa Thầy đến hết Điểm dân cư công nhân số 1 Công ty cổ phần cao su Sa Thầy	1,30
2.2	Điểm dân cư công nhân số 1 Công ty cổ phần cao su Sa Thầy đến ngã tư Đồn Biên phòng 711	1,30
2.3	Đoạn từ đồn Biên phòng 711 đến cầu tràn (thôn 4)	1,30
2.4	Đoạn từ đồn Biên phòng 711 đến hết điểm dân cư mới Nông trường Bãi Lau	1,30

2.5	Đoạn từ cầu Drai đến ngã 3 thôn 7	1,30
2.6	Từ ngã 3 thôn 7 đến Điểm dân cư 23 (Hồ Le)	1,30
2.7	Từ ngã 3 thôn 7 đến đường tuần tra biên giới qua điểm dân cư 20	1,30
3	**Trung tâm xã Ia Đal**	1,30
4	**Đường liên thôn**	1,30
5	**Quy hoạch các điểm dân cư**	1,30
	Đất ở còn lại	1,30
III	**Xã Ia Tơi:**	
1	**QL 14C từ cầu Sê San 4 đến ngã ba QL14C - Sê San 3**	
1.1	Từ cầu Sê San 4 đến Km 103 Quốc lộ 14C	1,90
1.2	Từ Km 103 đến Km 101+017 Quốc lộ 14C	1,70
1.3	Từ Km 101+ 017 Quốc lộ 14C đến ngã ba Quốc lộ 14C-Sê San3.	1,90
2	**Từ ngã ba QL 14C - Sê San 3 đến Cầu Km 90 + 700**	
2.1	Từ ngã ba QL 14C đến Km 95 + 020	2,60
2.2	Từ Km 95 + 020 đến đường lên Trạm y tế xã Ia Tơi	3,20
2.3	Từ đường lên Trạm y tế xã Ia Tơi đến Cầu Km 90 + 700	2,60
3	**Từ Cầu Km 90 + 700 đi cầu 3 cây (giáp xã Ia Dom)**	
3.1	Từ Cầu Km 90 + 700 đến cầu Công an (Km 88 + 350)	2,30
3.2	Từ cầu Công an (Km 88 + 350) đến cầu Suối đá (Km 86 + 00)	4,20
3.3	Từ cầu Suối đá (Km 86 + 00) đến cầu 3 cây (Km 83 + 701)	3,70
4	**Ngã 3 Sê San 3 đến cống làng chài**	1,90
5	**Đường liên thôn**	2,60
6	**Khu quy hoạch các điểm dân cư**	1,30
7	**Các đường trong khu trung tâm chính trị - hành chính huyện**	
-	ĐĐT 02	3,20
-	ĐĐT 03	3,20

-	ĐĐT 04	3,20
-	ĐĐT 05	3,20
-	ĐĐT 06	3,20
-	ĐĐT 07	3,20
-	ĐĐT 08	3,20
-	ĐĐT 09	3,20
-	ĐĐT 10	3,20
-	ĐĐT 11	3,20
-	ĐĐT 12	3,20
-	ĐĐT 13	3,20
-	ĐĐT 15	3,20
-	ĐĐT 16	3,20
-	ĐĐT 17	3,20
-	ĐĐT 18	3,20
-	ĐĐT 19	3,20
-	ĐĐT 25	3,20
-	ĐĐT 26	3,20
-	ĐĐT 27	3,20
-	ĐĐT 28	3,20
-	ĐĐT 29	3,20
-	ĐĐT 30	3,20
-	ĐĐT 32	3,20
-	ĐĐT 33	3,20
-	ĐĐT 35	3,20
-	ĐĐT 36	3,20
-	ĐĐT 37	3,20
-	ĐĐT 38	3,20
-	Từ điểm cuối đường ĐĐT 02 (Km 1 + 850) đến Cầu Drai	3,20

	(Km 2 + 450)	
-	Các đường còn lại trong khu trung tâm chính trị - hành chính huyện	3,20
8	**Đất ở còn lại**	1,30
B	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	1,30
C	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	1,30
Đ	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	1,30
IX	**HUYỆN KON PLÔNG**	
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**	
1	**Xã Măng Cành**	
-	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ cầu Kon Năng đến UBND xã Măng Cành.	3,90
-	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ UBND xã đến ranh giới xã Đăk Tăng	3,10
-	Đất mặt tiền đường đoạn từ làng Tu Răng 2 đến ngã ba Phong Lan	3,10
-	Đất mặt tiền đường đoạn từ TL 676 đến thôn Kon Du	3,10
-	Đất khu dân cư khác	2,20
2	**Xã Hiếu**	
-	Đất khu dân cư dọc QL 24	5,50
-	Đường Trường Sơn Đông: Từ ranh giới huyện Kbang (tỉnh Gia Lai) đến ranh giới xã Ngọc Tem (huyện Kon Plông)	2,80
-	Đất khu dân cư khác	2,20
3	**Xã Pờ Ê**	
-	Đất khu dân cư dọc QL 24	5,50
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	3,30

-	Đất khu dân cư QL24 đoạn từ UBND xã Pờ Ê đi về hai hướng cách UBND xã 1 km	4,20
-	Đất khu dân cư khác	2,20
4	**Xã Ngọc Tem**	
-	Đất khu dân cư dọc đường Trường Sơn Đông đến trung tâm xã (từ thôn Măng Ri đến Trường THCS xã Ngọc Tem)	2,80
-	Đất khu dân cư khác	2,80
5	**Xã Đăk Ring**	
-	Đất khu dân cư dọc TL 676	2,40
-	Đất khu dân cư khác	1,70
-	Đất khu dân cư đoạn từ làng Nước Chè thôn Vác Y Nhông đến làng nước Púk thôn Kla (theo đường tránh ngập lòng hồ thủy điện Đăk Đrinh)	1,70
6	**Xã Đăk Nên**	
-	Đất khu dân cư tuyến đường từ ranh giới xã Đăk Ring đến trung tâm xã	2,80
-	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến hết thôn Tu Thôn	3,10
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	3,50
-	Đất khu dân cư khác	2,70
7	**Xã Măng Bút**	
-	Đất khu dân cư dọc đường vào trung tâm xã	3,50
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	3,00
-	Đất khu dân cư khác	3,30
8	**Xã Đăk Tăng**	
-	Đất khu dân cư dọc TL 676	2,80
-	Đường đi xã Măng Bút (Từ TL 676 đến ranh giới xã Măng Bút)	2,60
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	2,40
-	Đất khu dân cư khác	2,20

B	**Bảng giá đất quy hoạch các khu du lịch**	
-	Đất quy hoạch khu hồ Toong Đam	6,60
-	Đất quy hoạch khu hồ Toong Zơ Ri	6,60
-	Đất quy hoạch hồ trung tâm	6,60
-	Đất quy hoạch hồ, thác Đăk Ke	6,60
-	Đất quy hoạch thác Pa Sỹ	6,60
-	Đất quy hoạch các khu du lịch khác	6,60
B	**Bảng giá đất quy hoạch khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Măng Đen**	2,80
C	**Bảng giá đất khu quy hoạch rau hoa xứ lạnh**	2,80
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	2,20
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	2,20
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	
-	Các xã: Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê	5,50
-	Các xã: Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Đăk Tăng	5,50
X	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**	
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**	
1	**Xã Đăk Hà**	
a	Dọc theo Quốc lộ 40B:	
-	Từ giáp ranh giới huyện Đăk Tô đến Phòng Giáo dục & Đào tạo	2,30
-	Từ Phòng Giáo dục & Đào tạo đến ngã ba Trường THCS	2,90
-	Từ Trường THCS đến cầu Đăk Tíu	3,70
-	Từ cầu Đăk Tíu đến cầu Đăk Xiêng	3,20
-	Từ cầu Đăk Xiêng đến cầu Ngọc Leang	3,20

-	Từ cầu Ngọc Leang đến giáp ranh xã Tu Mơ Rông	2,10
-	Các vị trí còn lại của khu vực xã Đăk Hà	2,10
b	Các tuyến đường mới khu trung tâm hành chính huyện	
-	Từ Trường THCS Đăk Hà đến ngã tư Đăk PTrang, TyTu	2,30
-	Từ ngã tư Đăk PTrang, TyTu đi hết làng Kon Tun	2,10
-	Các vị trí còn lại trong khu QH trung tâm	1,90
-	Tuyến đường nối 03 trụ sở làm việc HĐND-UBND; Huyện ủy; UBMTTQVN huyện (tuyến đường trong khu trung tâm hành chính)	1,90
c	Các khu vực còn lại	2,10
2	**Xã Tu Mơ Rông**	
a	Dọc theo quốc lộ 40B	
-	Đoạn từ giáp xã Đăk Hà đến thôn Long Leo	2,10
-	Đoạn từ thôn Long Leo đến giáp xã Tê Xăng	1,90
b	Các tuyến đường nội bộ trung tâm cụm xã	1,70
c	Các khu vực còn lại	1,40
3	**Xã Đăk Tờ Kan**	
a	Dọc theo tỉnh lộ 678	
-	Từ cầu Đăk Tờ Kan đến cầu Bê tông thôn Đăk Prông	2,60
-	Từ cầu Bê tông thôn Đăk Prông đến giáp xã Đăk Rơ Ông	2,10
b	Các khu vực còn lại	1,60
4	**Xã Đăk Rơ Ông**	
a	Dọc theo tỉnh lộ 678	
-	Từ giáp xã Đăk Tờ Kan đến Kon Hia 1	2,10
-	Từ Kon Hia 1 đến đèo Văn Loan	1,90
b	Các khu vực còn lại	1,60
5	**Xã Đăk Sao**	
a	Dọc theo tỉnh lộ 678	

-	Từ giáp xã Đăk Rơ Ông - Hết làng Kạch nhỏ	1,90
-	Từ làng Kạch nhỏ - Hết làng Kạch lớn 2	2,10
-	Từ làng Kạch lớn 2 - Giáp ranh xã Đăk Na	1,80
-	Dọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã	1,80
-	Từ tỉnh lộ 678 - thôn Kon Cung	1,60
b	Các khu vực còn lại	1,60
6	**Xã Đăk Na**	
	Dọc tỉnh lộ 678 và trục đường chính	1,90
	Các khu vực còn lại	1,60
7	**Xã Tê Xăng**	
-	Từ ranh giới giáp xã Tu Mơ Rông đến giáp cầu Đăk Psi	2,00
-	Từ cầu Đăk Psi đến Trường tiểu học thôn Đăk Viên	2,20
-	Từ Trường tiểu học thôn Đăk Viên đến ranh giới xã Măng Ri	2,00
-	Dọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã	1,80
-	Đường liên thôn về làng Tân Ba (cũ)	1,80
-	Đường trục thôn khu tái định cư thôn Tân Ba	1,60
-	Đường nội thôn Đăk Viên	1,60
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Viên	1,60
-	Đường trục chính nội đồng thôn Đăk Viên	1,60
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Viên	1,60
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Sông	1,60
-	Đường đi khu sản xuất Tê Ưu thôn Đăk Sông	1,60
-	Đường nội thôn Tu Thó	1,60
-	Đường từ cầu treo đi khu sản xuất thôn Tu Thó	1,60
-	Các khu vực còn lại	1,60
8	**Xã Măng Ri**	
a	Dọc tỉnh lộ 672	
-	Từ ngã ba thôn Đăk Dơn - Hết đất xã Măng Ri	1,60

b	Dọc tỉnh lộ 672	
-	Từ giáp đất xã Tê Xăng - Hết thôn Đăk Dơn	1,70
c	Các khu vực còn lại	1,60
9	**Xã Văn Xuôi**	
a	Dọc theo trục đường chính	
-	Đoạn từ cầu Đăk PSi - Hết đất thôn Đăk Văn 2	1,80
-	Đoạn từ hết đất thôn Đăk Văn 2 - Hết thôn Ba Khen	1,80
-	Đoạn từ hết thôn Ba Khen - giáp xã Ngọc Yêu	1,80
b	Các khu vực còn lại	1,60
10	**Xã Ngọc Yêu**	
a	Dọc theo trục đường chính	
-	Từ giáp ranh giới xã Văn Xuôi đến trường THCS Ngọc Yêu	1,70
-	Từ trường THCS Ngọc Yêu đến hết đất trường mầm non Ngọc Yêu	1,80
-	Từ hết đất trường mầm non Ngọc Yêu đến hết đất thôn Long Láy 1	1,70
b	Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút	
-	Từ ngã ba UBND xã Ngọc Yêu đến ngã ba thôn Ba Tu 2 (Sân bóng thôn Ba Tu 2)	1,70
c	Các khu vực còn lại	1,60
11	**Xã Ngọc Lây**	
-	Từ cầu Ngọc Lây Quốc lộ 40B đến ngã ba Đăk PRế, Kô Xia 2	1,70
-	Từ ngã ba thôn Đăk PRế, Kô Xia 2 đến hết UBND xã Ngọc Lây	2,00
-	Từ hết UBND xã Ngọc Lây đến hết ranh giới xã Ngọc Lây	1,70
-	Các khu vực còn lại	1,60
B	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	1,50
C	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác	1,50

	khoáng sản	
D	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	2,10

Phụ lục VIII

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66 2023 QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên đơn vị hành chính, tên đường		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (lần)
I	**THÀNH PHỐ KON TUM**		
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**		
1	Chu Văn An	Toàn bộ	3,10
2	Lê Văn An	Toàn bộ	2,10
3	Đào Duy Anh	Toàn bộ	2,80
4	Phan Anh	Toàn bộ	2,80
5	Nguyễn Bặc	Phạm Văn Đồng - Ngô Đức Kế	2,00
		Ngô Đức Kế - Nguyễn Lương Bằng	2,10
		Phạm Văn Đồng - Suối Ha Nor	2,00
		Hẻm 45	1,60
6	Hồng Bàng	Toàn bộ	3,10
7	Nguyễn Lương Bằng	Toàn bộ	1,90
8	Phan Văn Bảy	Từ Phan Đình Phùng - Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	2,30
9	Nguyễn Bỉnh	Toàn bộ	1,70
10	Nguyễn Thái Bình	Toàn bộ	2,30
		Hẻm 62	1,60
11	Trần Tử Bình	Toàn bộ	1,70
12	Y Bó	Từ đường Trường Sa đến đường Trường Sa	2,10
13	Phan Kế Bính	Toàn bộ	1,80
14	Thu Bồn	Toàn bộ	2,30
15	Bạch Thái Bưởi	Từ đường Đàm Quang Trung đến đường Dương Bạch Mai	2,10

16	Tạ Quang Bửu	Toàn bộ	2,70
17	Siu Blêh	Từ đường Hoàng Diệu - đường Bờ kè	1,70
18	Nguyễn Thị Cái	Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Nguyễn Thị Cương	2,10
19	Lương Văn Can	Toàn bộ	2,30
20	Cù Huy Cận	Toàn bộ	1,80
21	Nguyễn Đức Cảnh	Đào Duy Từ - Bắc Kạn	1,70
22	Nam Cao	Toàn bộ	1,60
23	Văn Cao	Toàn bộ	2,30
24	Trần Quý Cáp	Toàn bộ	1,70
25	Nguyễn Hữu Cầu	Thi Sách - Phan Chu Trinh	3,10
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	2,50
26	Lê Chân	Toàn bộ	2,70
27	Trần Khát Chân	Toàn bộ	2,70
28	Nguyễn Cảnh Chân	Toàn bộ	2,20
29	Nông Quốc Chấn	Từ Đào Duy Từ - ngã ba Nguyễn Huệ và đường quy hoạch	1,70
30	Phan Bội Châu	Toàn bộ	2,70
		Hẻm 33	2,30
31	Mạc Đĩnh Chi	Toàn bộ	2,70
32	Nguyễn Chích	Toàn bộ	1,40
33	Nguyễn Đình Chiểu	Hoàng Văn Thụ - Trần Phú	2,90
		Trần Phú - Hẻm đường sát bên số nhà 50 (số mới)	2,50
		Hẻm đường sát bên số nhà 50 (số mới) - Hết	2,50
		Hẻm 50	2,50
		Hẻm 80	2,70
34	Phó Đức Chính	Toàn bộ	1,60
35	Trường Chinh	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	3,10
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	3,10
		Trần Phú - Trần Văn Hai	2,90
		Trần Văn Hai - Hết	3,10
		Hẻm 205	2,80
		Hẻm 23	2,20

		Hẻm 165	2,70
		Hẻm 16	2,20
		Đường bê tông từ đường Trường Chinh (Liền kề số nhà 38 và số nhà 40 đường Trường Chinh) đến đường Trần Văn Hai (Liền kề số nhà 162 và số nhà 164 đường Trần Văn Hai)	2,30
36	Lê Đình Chinh	Toàn bộ	2,50
		Hẻm 84	2,30
		Hẻm 33	2,30
37	Y Chở	Toàn bộ	1,40
38	Âu Cơ	Hoàng Thị Loan - Huỳnh Đăng Thơ	3,10
		Huỳnh Đăng Thơ - Lạc Long Quân	3,00
		Hẻm 81	2,30
39	Đặng Trần Côn	Toàn bộ	2,70
40	Phan Huy Chú	Trường Chinh - Lê Đình Chinh	2,80
		Trần Nhân Tông - Đống Đa	2,60
41	Lương Đình Của	Toàn bộ	1,70
42	Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Sinh Sắc	2,70
		Nguyễn Sinh Sắc - Hai Bà Trưng	2,70
		Hẻm 146	2,30
43	Giáp Văn Cương	Từ Phan Đình Phùng - Đường quy hoạch (lô cao su)	1,70
		Đoạn còn lại	1,90
44	Nguyễn Thị Cương	Từ đường Trường Sa đến đường Trường Sa	2,10
45	Tô Vĩnh Diện	Toàn bộ	3,10
46	Hoàng Diệu	Ngô Quyền - Nguyễn Huệ	2,30
		Nguyễn Huệ - Hết	2,40
		Hẻm 21	1,90
		Hẻm 28	1,90
47	Trần Quang Diệu	Toàn bộ	1,70
48	Xuân Diệu	Toàn bộ	2,70

49	Nguyễn Du	Toàn bộ	2,30
50	Trần Khánh Dư	Phan Đình Phùng - Sư Vạn Hạnh	2,80
		Sư Vạn Hạnh - Tô Hiến Thành	2,70
		Tô Hiến Thành - Trần Khát Chân	2,60
		Trần Khát Chân - Ure	2,30
51	A Dừa	Trần Phú - URe	2,10
		URe - Hàm Nghi	2,10
52	Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	2,40
		Nguyễn Thiện Thuật - Hết	2,40
		Hẻm 109	2,00
		Hẻm 53	2,00
		Hẻm 53/22	1,90
		Hẻm 102	1,90
53	Đặng Dung	Toàn bộ	2,70
54	Ngô Tiến Dũng	Toàn bộ	2,30
		Hẻm 10	1,90
55	Võ Văn Dũng	Toàn bộ	2,30
56	Trần Dũng	Toàn bộ	1,70
57	Đống Đa	Đoàn Thị Điểm - Lê Hồng Phong	3,10
		Lê Hồng Phong - Nhà công vụ Sư đoàn 10	2,60
58	Tản Đà	Toàn bộ	2,30
59	Bế Văn Đàn	Toàn bộ	2,10
60	Tôn Đản	Toàn bộ	2,30
61	Bạch Đằng	Từ Trần Phú - Phan Đình Phùng	2,30
		Từ Phan Đình Phùng - Di tích lịch sử Ngục Kon Tum	2,40
62	Trần Hưng Đạo	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	1,90
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	1,80
		Trần Phú - Kơ Pa Kơ Lơng	1,90
		Kơ Pa Kơ Lơng - Tăng Bạt Hổ	1,80
		Tăng Bạt Hổ - Lý Tự Trọng	1,80

		Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ	2,10
		Phan Đình Phùng - Nguyễn Thái Học	1,90
		Nguyễn Thái Học - Hết	2,00
		Hẻm 104	1,80
		Hẻm 192	1,80
		Hẻm 160	1,80
		Hẻm 208	1,80
		Hẻm 219	1,70
		Hẻm 249	1,70
		Hẻm 249/9	1,80
		Hẻm 249/2	1,80
		Hẻm 428	1,80
		Hẻm 338	1,80
		Hẻm 279	1,80
		Hẻm 461	1,80
		Hẻm 461/6	1,80
		Hẻm 141	1,60
63	Bùi Đạt	Đào Duy Từ - Lê Viết Lượng	2,50
		Lê Viết Lượng - Bắc Kạn	2,30
64	Lý Nam Đế	Toàn bộ	2,30
65	Mai Hắc Đế	Từ Hẻm 138 đường Sư Vạn Hạnh đến đường Đinh Công Tráng	2,10
		Từ Đinh Công Tráng - hết đường	2,20
		Hẻm 99	2,20
66	Ngô Đức Đệ	Từ ngã ba phường Lê Lợi và phường Trần Hưng Đạo đến đường Y Chở	1,80
		Từ đường Y Chở đến đường bê tông (Hết đất số nhà 84)	1,80
		Từ đường bê tông (Hết đất số nhà 84) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Kim Hoa (Số nhà 107)	1,80
		Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Kim Hoa (Số nhà 107) - Hết ranh giới nội thành	1,80

67	Đoàn Thị Điểm	Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	2,20
		Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	2,00
		Lê Lợi - Bà Triệu	2,10
		Bà Triệu - Hết	2,30
		Hẻm 29	2,40
		Hẻm 37	2,40
		Hẻm 39	2,40
		Hẻm 01	2,70
		Hẻm 34	2,50
		Hẻm 154	2,50
		Hẻm 184	2,50
68	Trương Định	Toàn bộ	2,30
		Hẻm 44	2,00
		Hẻm 46	2,00
69	Ba Đình	Toàn bộ	3,70
70	Nguyễn Thị Định	Toàn bộ	2,40
71	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong - Hết tường rào phía Tây Sở LĐ-TB - XH	2,70
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	2,10
		Trần Phú - Hết	2,50
		Hẻm 101	2,00
		Hẻm 35	2,30
		Hẻm 180	2,30
72	Đặng Tiến Đông	Phạm Văn Đồng - Hết đất trụ sở UBND P. Lê Lợi	2,10
		Từ hết đất trụ sở UBND P. Lê Lợi - Hết ranh giới phường Lê Lợi.	2,30
		Hẻm 52	1,90
		Hẻm 53	1,90
73	Phù Đổng	Hùng Vương - Trần Nhân Tông	2,70
		Trần Nhân Tông - Nguyễn Sinh Sắc	2,90
		Hẻm 32	2,30
		Hẻm 05	2,30
		Hẻm 20	2,30

74	Phạm Văn Đồng	Từ cầu Đăk Bla - Ngã 3 Đặng Tiến Đông, Nguyễn Văn Linh	2,80
		Ngã 3 Đặng Tiến Đông, Nguyễn Văn Linh - Đồng Nai	2,30
		Đồng Nai - Hết cổng Trạm điện 500KV	2,10
		Cổng Trạm 500KV- Hết Trường Nguyễn Viết Xuân	1,90
		Trường Nguyễn Viết Xuân - Đường đất sát nhà bà Võ Thị Sự	1,90
		Từ đường đất sát nhà bà Võ Thị Sự - Ranh giới xã Hòa Bình và phường Trần Hưng Đạo	1,90
		Hẻm 485	1,70
		Hẻm 563	1,70
		Hẻm 587	1,70
		Hẻm 526	1,70
		Hẻm 673	1,70
		Hẻm 698	1,70
		Hẻm 925	1,70
		Hẻm 947	1,70
		Hẻm 999	1,70
		Hẻm 338	1,80
		Hẻm 134	1,80
		Hẻm 112	1,80
		Hẻm 113	1,80
		Hẻm 230	1,80
		Hẻm 435	1,80
		Hẻm 257	1,80
75	Kim Đồng	Từ đường Trần Duy Hưng đến đường Trần Đức Thảo	2,40
76	Y Đôn	Toàn bộ	1,40
77	Lê Thị Hồng Gấm	Đặng Tiến Đông - Đồng Nai	2,00
		Đồng Nai - Hết	2,30
78	Hà Huy Giáp	Trần Văn Hai - A Ninh	1,60

		A Ninh - hết đường	1,60
79	Võ Nguyên Giáp	Duy Tân - Ranh giới phường Trường Chinh và xã Đăk Cấm	2,30
		Từ ranh giới xã Đăk Cấm, Duy Tân - Đến hết tường rào Trung tâm thực nghiệm và cung ứng dịch vụ Trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum	2,30
		Từ hết tường rào Trung tâm thực nghiệm và cung ứng dịch vụ Trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum đến ngã tư Trung Tín	1,90
		Hẻm 46	1,70
		Hẻm 64	1,80
		Hẻm 141	1,80
		Hẻm 95	1,80
		Hẻm 189	1,80
80	A Gió	Toàn bộ	2,20
		Hẻm 12	1,90
81	Phan Đình Giót	Toàn bộ	2,50
82	Trần Nguyên Hãn	Toàn bộ	2,60
83	Lê Ngọc Hân	Toàn bộ	3,10
84	Sư Vạn Hạnh	Trần Phú - Ure	3,10
		URe - Hàm Nghi	3,10
		Hàm Nghi - Trần Khánh Dư	2,10
		Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	2,40
		Nguyễn Thiện Thuật - Hết	2,70
		Hẻm 325	2,50
		Hẻm 312	2,30
		Hẻm 138	2,30
		Hẻm 88	2,30
		Hẻm 354	2,30
		Hẻm 354/18	2,30
85	Trần Văn Hai	Đào Duy Từ - Trường Chinh	2,50
		Trường Chinh - Đập nước	2,60

		Đập nước - Hết	2,80
		Hẻm 317	2,10
		Hẻm 63	1,90
		Hẻm 67	1,90
		Hẻm 269	1,90
		Hẻm 275	1,90
		Hẻm 96	1,90
		Hẻm 118	1,90
		Hẻm 02	1,70
		Hẻm 52A	1,50
		Hẻm 125	1,50
		Hẻm 128	1,50
86	Dương Quảng Hàm	Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Bà Huyện Thanh Quan	2,10
87	Song Hào	Toàn bộ	1,80
88	Thoại Ngọc Hầu	Toàn bộ	1,80
89	Lê Văn Hiến	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	2,40
		Trần Phú - Sư đoàn 10	2,60
		Hẻm 03	2,70
		Hẻm 12	1,90
		Hẻm 01	1,90
90	Hồ Trọng Hiếu	Toàn bộ	2,60
91	Lê Thời Hiến	Phạm Văn Đồng - Hết đất Trường Mầm non	2,50
		Từ hết đất Trường Mầm non - Hết	2,70
92	Nguyễn Thượng Hiền	Toàn bộ	2,40
		Hẻm 38	2,50
93	Tô Hiệu	Toàn bộ	1,90
94	Tăng Bạt Hổ	Toàn bộ	2,40
		Hẻm 10	1,90
		Hẻm 22	1,90
95	Phan Ngọc Hiển	Toàn bộ	1,80
96	Trần Quốc Hoàn	Toàn bộ	1,50
97	Lê Hoàn	Bắc Kạn - Lê Viết Lượng	2,30
		Cao Bá Quát - Đường liên	2,20

		thôn	
98	Trần Hoàn	Toàn bộ	2,50
99	Đinh Tiên Hoàng	Toàn bộ	2,70
100	Nguyễn Văn Hoàng	Toàn bộ	2,70
101	Nguyễn Thái Học	Toàn bộ	2,70
		Hẻm 15	1,90
		Hẻm 31	1,60
102	Diên Hồng	Toàn bộ	2,40
103	Đỗ Xuân Hợp	Toàn bộ	2,10
104	Dương Văn Huân	Toàn bộ	1,90
105	Lê Văn Huân	Toàn bộ	1,50
106	Hồ Văn Huê	Toàn bộ	1,60
107	Nguyễn Huệ	Phan Đình Phùng - Hết Bảo tàng tỉnh Kon Tum	2,40
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	2,10
		Trần Phú - Nguyễn Trãi	2,30
		Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	2,30
		Lý Thái Tổ - Nguyễn Văn Trỗi	2,20
		Nguyễn Văn Trỗi - Đào Duy Từ	2,20
		Hẻm 537	2,10
		Hẻm 538	1,90
		Hẻm 05	1,90
		Hẻm 555	2,20
		Hẻm 555/10	2,00
		Hẻm 653	1,90
		Hẻm 603	1,90
		Hẻm 642	1,90
108	Phùng Hưng	Trường Chinh - Hết đường nhựa	2,10
		Đoạn còn lại	2,40
		Hẻm 05	2,00
		Hẻm 42	2,00
		Hẻm 60	2,00
109	Trần Duy Hưng	Toàn bộ	2,40
110	Hồ Xuân Hương	Phan Đình Phùng - Đặng Trần Côn	2,70

		Đặng Trần Côn - Sư Vạn Hạnh	2,70
111	Lê Văn Hưu	Toàn bộ	2,40
112	Tố Hữu	Toàn bộ	2,30
		Hẻm 25	2,30
113	Cao Xuân Huy	Từ đường Đào Đình Luyện đến hết đường	2,10
114	Nguyễn Văn Huyên	Toàn bộ	2,40
115	Bắc Kạn	Đào Duy Từ - Lê Hoàn	2,50
		Lê Hoàn - Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	2,50
		Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh - Cầu treo Kon Klo	2,60
		Hẻm 96	1,90
116	Ngô Đức Kế	Đặng Tiến Đông - Đồng Nai	1,90
		Đồng Nai - Nguyễn Tri Phương	1,60
117	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng - Phạm Hồng Thái	2,40
118	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu - Lê Lợi	2,10
		Lê Lợi - Phan Chu Trinh	2,30
		Hẻm 18	2,30
		Hẻm 37	2,30
		Hẻm 44	2,30
		Hẻm 54	2,30
119	Ngô Gia Khảm	Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Y Bó	2,10
120	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng - Huỳnh Đăng Thơ	3,10
		Huỳnh Đăng Thơ - Hết	3,10
		Hẻm 01 Huỳnh Thúc Kháng	3,10
		Hẻm 100 Huỳnh Thúc Kháng	2,40
		Hẻm 32 Huỳnh Thúc Kháng	3,10
		Hẻm 01	3,10
		Hẻm 01/9	2,40
		Hẻm 01/28	2,40

		Hẻm 01/24	2,40
		Hẻm 24	2,40
		Hẻm 24/28	3,10
		Hẻm 24/22	3,10
		Hẻm 10	2,40
		Hẻm 56	2,40
		Hẻm 137	2,40
121	A Khanh	Toàn bộ	2,00
		Hẻm 01	1,60
		Hẻm 19	1,60
		Hẻm 76	1,60
		Hẻm 78	1,60
122	Đinh Gia Khánh	Từ Phan Kế Bính - Hết đất Trường THPT Ngô Mây	1,90
		Từ hết đất Trường THPT Ngô Mây - Hết đường	1,90
123	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Ngô Quyền - Hoàng Hoa Thám	2,40
		Hoàng Hoa Thám - Hết	2,60
		Hẻm 11	2,30
		Hẻm 06	2,30
124	Ông Ích Khiêm	Toàn bộ	2,30
125	Đoàn Khuê	Toàn bộ	2,30
126	Nguyễn Khuyến	Từ Lê Hữu Trác - Lê Hoàn	2,30
		Từ Lê Hoàn - Hết	2,60
127	Trần Kiên	Toàn bộ	1,90
128	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du - Bà Triệu	1,90
		Bà Triệu - Hết (Hùng Vương)	2,00
		Hẻm 77	2,00
		Hẻm 82	2,00
		Hẻm 85	2,00
		Hẻm 93	2,00
129	Phạm Kiệt	Toàn bộ	1,50
130	Yết Kiêu	Toàn bộ	2,10
		Hẻm 26	1,90
		Hẻm 27	1,80
		Hẻm 19	1,80

131	Tô Ký	Toàn bộ	1,80
132	Trương Vĩnh Ký	Từ Nguyễn Văn Linh - giáp Trường cao đẳng cộng đồng Kon Tum (Cơ sở 4)	2,10
133	Lê Lai	Toàn bộ	2,50
		Hẻm 53	2,30
		Hẻm 111	2,10
134	Cù Chính Lan	Toàn bộ	2,10
		Hẻm 19	1,90
		Hẻm 25	1,90
135	Phạm Ngũ Lão	Toàn bộ	2,00
		Hẻm 18	2,00
		Hẻm 147	1,50
136	Ngô Sỹ Liên	Tản Đà - Trần Khánh Dư	2,30
		Trần Khánh Dư - Hết	2,30
137	Trần Huy Liệu	Toàn bộ	2,40
138	Nguyễn Văn Linh	Từ Phạm Văn Đồng - Cầu HNo	2,90
		Cầu HNo - Hết đất Nhà thờ Phương Hòa	3,40
		Từ hết đất Nhà thờ Phương Hòa - Đường Đặng Tất	2,90
		Từ đường Đặng Tất - Cầu Đăk Tía	2,30
		Khu vực phía bên dưới cầu HNo (đi đường Trần Đại Nghĩa)	1,90
		Khu vực phía bên dưới cầu HNo (phường Lê Lợi)	1,50
		Hẻm 210	1,60
		Hẻm 277	1,90
		Hẻm 272	1,90
		Hẻm 317	1,90
		Hẻm 147	1,90
139	Nguyễn Lân	Toàn bộ	1,90
140	Hoàng Thị Loan	Bà Triệu - Nguyễn Sinh Sắc	3,10
		Nguyễn Sinh Sắc - Huỳnh Thúc Kháng	3,10
		Huỳnh Thúc Kháng - hết	3,10

		Hẻm 320	2,40
		Hẻm 264	2,40
		Hẻm 321	2,40
		Hẻm 345	2,40
		Hẻm 205	2,40
		Hẻm 205/8	2,30
		Hẻm 121	2,30
		Hẻm 137	2,30
		Hẻm 03	2,30
		Hẻm 21	2,40
		Hẻm 33	2,40
		Hẻm 70	2,40
		Hẻm 90	2,40
141	Lê Lợi	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	2,60
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	2,60
		Phan Đình Phùng - Nguyễn Thái Học	2,50
		Nguyễn Thái Học - Hai Bà Trưng	2,70
		Hai Bà Trưng - Hết	2,40
		Hẻm 58	2,30
		Hẻm 84	2,00
142	Kơ Pa Kơ Lơng	Phan Chu Trinh - Trần Hưng Đạo	2,60
		Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	2,70
		Ngô Quyền - Nguyễn Huệ	2,70
		Nguyễn Huệ - Hết nhà số 172	2,80
		Hết nhà số 172 - Hết đường	2,20
		Hẻm 86	2,10
		Hẻm 95	2,00
		Hẻm 96	2,00
		Hẻm 131	2,10
		Hẻm 135	2,10
143	Nơ Trang Long	Ure - Trần Phú	2,50
		Trần Phú - Hẻm 104	2,60
		Hẻm 104 - Trần Văn Hai	2,30

		Trần Văn Hai - hết đường	2,20
		Hẻm 104	2,10
		Hẻm 206	1,90
		Hẻm 95	1,90
		Hẻm 117	1,70
		Hẻm 50	1,50
		Đường bê tông liền kề số nhà 166 đường Nơ Trang Long	1,50
		Đường bê tông đối diện UBND phường Trường Chinh	1,50
144	Lưu Trọng Lư	Toàn bộ	2,90
145	Nguyễn Lữ	Toàn bộ	2,70
146	Nguyễn Huy Lung	Bùi Đạt - Cao Bá Quát	2,50
		Cao Bá Quát - Hết	2,40
147	Lê Viết Lượng	Toàn bộ	2,50
148	Đào Đình Luyện	Từ đường Trường Sa đến đường Cao Xuân Huy	2,50
149	Hồ Quý Ly	Toàn bộ	2,30
150	Phan Đăng Lưu	Toàn bộ	1,90
151	Thạch Lam	Lê Hồng Phòng - Đoàn Thị Điểm	2,10
152	Đặng Thai Mai	Từ đường Đàm Quang Trung đến đường Bà Huyện Thanh Quan	2,10
153	Dương Bạch Mai	Từ đường Lê Văn Việt đến đường Bạch Thái Bưởi	2,40
154	Nhất Chi Mai	Toàn bộ	2,30
155	Hồ Tùng Mậu	Toàn bộ	2,20
156	Ngô Mây	Toàn bộ	3,10
157	Ngô Miên	Toàn bộ	2,70
158	Đồng Nai	Phạm Văn Đồng - Hết ranh giới P. Lê Lợi	2,60
159	Bùi Văn Nê	Toàn bộ	2,30
		Hẻm 73	1,80
160	Dương Đình Nghệ	Toàn bộ	2,30
161	Huỳnh Văn Nghệ	Toàn bộ	1,70
162	Hàm Nghi	Trường Chinh - Duy Tân	2,00

		Duy Tân - Hết	2,50
		Hẻm 155	2,30
		Hẻm 155/03	2,10
		Hẻm 171	2,00
		Hẻm 203	2,00
		Hẻm 203/03	2,10
		Hẻm 203/19	2,10
		Hẻm 78	2,00
163	Lê Thanh Nghị	Toàn bộ	2,30
164	Bùi Hữu Nghĩa	Toàn bộ	2,30
165	Trần Đại Nghĩa	Toàn bộ	2,30
		Hẻm 26	2,00
		Hẻm 32	2,00
166	Cao Văn Ngọc	Toàn bộ	1,80
167	Nguyễn Bá Ngọc	Toàn bộ	2,40
168	Nguyễn Nhạc	Toàn bộ	2,00
169	Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến hết phường Ngô Mây	2,10
170	Ngô Thì Nhậm	Trần Phú - Ure	2,30
		Ure - Phùng Hưng	2,40
		Đinh Công Tráng - Hàm Nghi	2,40
		Hẻm 01	2,20
171	Y Nhất	Toàn bộ	1,60
172	Nguyễn Nhu	Toàn bộ	2,50
173	Đỗ Nhuận	Hùng Vương - Đống Đa	2,00
174	Lê Niệm	Toàn bộ	1,70
175	A Ninh	Toàn bộ	2,40
176	Trần Đăng Ninh	Toàn bộ	2,10
177	Đinh Núp	Toàn bộ	2,40
178	Trần Văn Ơn	Toàn bộ	2,40
179	Bùi Xuân Phái	Toàn bộ	2,30
180	Thái Phiên	Toàn bộ	3,10
		Hẻm 31	1,80
181	Đặng Xuân Phong	Đinh Công Tráng - Hết	2,40
182	Lê Hồng Phong	Bạch Đằng - Ngô Quyền	2,10
		Ngô Quyền - Lê Lợi	1,80
		Lê Lợi - Bà Triệu	2,10

		Bà Triệu - Hùng Vương	2,20
		Hùng Vương - Trần Nhân Tông	2,10
		Trần Nhân Tông - Hết	1,90
		Hẻm 133	1,90
		Hẻm 165	1,90
		Hẻm 299	1,90
		Hẻm 84	2,00
		Hẻm 264	1,90
		Hẻm 337	2,00
		Hẻm 349	2,00
183	Trần Phú	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	2,10
		Ngô Quyền - Phan Chu Trinh	2,00
		Phan Chu Trinh - Bà Triệu	2,20
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	2,20
		Trần Nhân Tông - Trường Chinh	2,20
		Trường Chinh - Ngô Thì Nhậm	2,20
		Ngô Thì Nhậm - Nơ Trang Long	2,30
		Nơ Trang Long - Hết	2,00
		Hẻm 339	1,90
		Hẻm 339/1	1,90
		Hẻm 423	1,90
		Hẻm 439	1,90
		Hẻm 520	1,90
		Hẻm 604	1,90
		Hẻm 78	1,50
		Hẻm 618	1,90
184	Phan Đình Phùng	Cầu Đăk BLa - Nguyễn Huệ	2,20
		Nguyễn Huệ - Bà Triệu	1,80
		Bà Triệu - Duy Tân	1,90
		Duy Tân - Trần Khánh Dư	2,10
		Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	2,10
		Nguyễn Thiện Thuật - Tuệ Tĩnh	2,00

		Tuệ Tĩnh - Suối Đăk Tờ Reh	2,00
		Từ Suối Đăk Tờ Reh - Ngụy Như Kon Tum	2,10
		Ngụy Như Kon Tum - Ngã tư đường Võ Nguyên Giáp và Nguyễn Hữu Thọ	1,95
		Từ ngã tư đường Võ Nguyên Giáp và Nguyễn Hữu Thọ đến đường Tôn Đức Thắng	2,05
		Hẻm 198	1,90
		Hẻm 788	2,10
		Hẻm 920	1,80
		Hẻm 931	1,90
		Hẻm 990	1,90
		Hẻm 994	1,60
		Hẻm 1027	1,60
		Hẻm 788/2	1,60
185	Nguyễn Tri Phương	Phạm Văn Đồng - Phó Đức Chính	1,90
		Phó Đức Chính - Lê Thị Hồng Gấm	1,90
		Lê Thị Hồng Gấm - Nguyễn Lương Bằng	2,00
		Hẻm 05	1,50
186	Bà Huyện Thanh Quan	Từ đường Trường Sa đến đường Trường Sa	2,30
187	Lạc Long Quân	Hai Bà Trưng - Hoàng Thị Loan	3,10
		Hoàng Thị Loan - Phan Đình Phùng	2,90
		Hẻm 126	2,20
		Hẻm 252	2,00
		Hẻm 208	2,30
		Hẻm 306	2,20
		Hẻm 166	1,90
		Hẻm 208/8	1,90
		Hẻm 10	1,90
		Hẻm 02	1,90

		Hẻm 114	1,90
		Hẻm 104	1,90
		Hẻm 45	1,50
		Hẻm 186	1,50
188	Cao Bá Quát	Toàn bộ	2,70
		Hẻm 72	2,20
		Hẻm 23	2,20
189	Trương Đăng Quế	Trường Chinh - Sư Vạn Hạnh	2,70
		Hẻm 34	2,30
		Hẻm 44	2,30
190	Lương Ngọc Quyến	Toàn bộ	1,60
191	Ngô Quyền	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	2,55
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	2,60
		Trần Phú - Kơ Pa Kơ Lơng	2,50
		Kơ Pa Kơ Lơng - Lý Tự Trọng	2,50
		Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ	2,20
		Hẻm 02	2,20
		Hẻm 07	2,20
		Hẻm 21	2,20
		Hẻm 24	2,20
		Hẻm 32	2,20
		Hẻm 57	2,20
		Hẻm 75	2,50
		Hẻm 92	2,30
		Hẻm 116	2,50
		Hẻm 131	2,50
192	U Re	Lê Văn Hiến - Trường Chinh	2,20
		Trường Chinh - Trần Khánh Dư	2,30
		Trần Khánh Dư - Duy Tân	2,30
		Hẻm 79	2,10
		Hẻm 97	2,10
		Hẻm 335	2,10
		Hẻm 335/2	2,10
		Hẻm 391	2,10

		Hẻm 10	2,10
		Hẻm 46	2,10
		Hẻm 86	2,10
		Hẻm 240	2,10
		Hẻm 240/22	2,00
193	Lê Thị Riêng	Toàn bộ	1,90
194	Trường Sa	Từ đường Nguyễn Thị Cương đến đường Lê Văn Việt	1,90
		Từ đường Lê Văn Việt đến đường Đào Đình Luyện	2,10
		Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Nguyễn Thị Cương	1,90
		Từ đường Nguyễn Thị Cương đến đường Nguyễn Văn Linh	2,10
195	Nguyễn Sinh Sắc	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	2,70
		Hoàng Thị Loan - Hà Huy Tập	2,70
		Hà Huy Tập - Hết	2,80
		Hẻm 33	2,30
		Hẻm 24	2,30
		Hẻm 32	2,30
		Hẻm 151	2,30
196	Thi Sách	Trần Phú - Hết đường	2,10
197	Võ Thị Sáu	Toàn bộ	2,30
198	Trương Hán Siêu	Toàn bộ	2,40
199	Ngô Văn Sở	Toàn bộ	1,40
200	Nguyễn Sơn	Từ Trường Chinh - Lê Văn Hiến	2,60
201	Lê Văn Tám	Toàn bộ	2,70
202	Duy Tân	Phan Đình Phùng - Đặng Dung	1,90
		Đặng Dung - Dã Tượng	2,00
		Dã Tượng - Hàm Nghi	1,90
		Hàm Nghi - Tạ Quang Bửu	2,10
		Tạ Quang Bửu - Trần Phú	2,10
		Trần Phú - Trần Văn Hai	2,50

		Trần Văn Hai - Cầu Chà Mòn	2,90
		Hẻm 134	1,90
		Hẻm 162	1,90
		Hẻm 168	1,90
		Hẻm 260	1,90
		Hẻm 05	2,30
		Hẻm 225	1,90
		Hẻm 123	1,90
		Hẻm 44	1,90
		Hẻm 218	2,00
		Hẻm 307	2,00
		Hẻm 482	1,90
		Hẻm 591	1,90
		Hẻm bên cạnh Hội trường thôn Kon Tu II	1,50
203	Chu Văn Tấn	Đỗ Nhuận - Nhà công vụ Sư đoàn 10	2,00
204	Lê Trọng Tấn	Toàn bộ	2,30
205	Võ Văn Tần	Toàn bộ	1,70
		Hẻm 08	1,50
		Hẻm 57	1,50
		Hẻm 67	1,50
206	Hà Huy Tập	Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Sinh Sắc	2,70
		Nguyễn Sinh Sắc - Hết	2,70
		Hẻm 125	2,00
		Hẻm 54	2,00
		Hẻm 106	2,00
		Hẻm 122	1,90
		Hẻm 24	1,70
207	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Thông	2,70
		Hẻm 21	2,30
		Hẻm 29	1,90
		Hẻm 44	1,90
		Hẻm 64	1,90
208	Đỗ Ngọc Thạch	Từ đường Trường Sa đến đường Nguyễn Thị Cương	2,10

209	Phạm Ngọc Thạch	Toàn bộ	3,10
210	Hoàng Văn Thái	Toàn bộ	2,50
		Hẻm 36	1,50
211	Phạm Hồng Thái	Phan Đình Phùng - Nguyễn Thị Minh Khai	2,30
		Nguyễn Thị Minh Khai - Hoàng Thị Loan	2,60
		Hẻm 40	2,30
212	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong - Bùi Thị Xuân	2,60
		Bùi Thị Xuân - Nguyễn Bỉnh Khiêm	2,70
213	Đặng Thái Thân	Toàn bộ	3,10
		Hẻm 02	2,20
		Hẻm 06	2,20
214	Cao Thắng	Toàn bộ	2,70
		Hẻm 01	1,90
		Hẻm 17	1,90
215	Tô Hiến Thành	Toàn bộ	2,60
		Hẻm 99	2,40
216	Tôn Đức Thắng	Từ Phan Đình Phùng - Suối Đắk Láp	2,05
		Từ Suối Đắk Láp - Hết đất nhà Ông Hà Kim Long	2,15
		Từ hết đất nhà ông Hà Kim Long - Đường đi vào CCN-TTCN Thanh Trung	2,15
		Từ đường đi vào CCN-TTCN Thanh Trung - hết ranh giới phường Ngô Mây (Giáp xã Đắk La, huyện Đắk Hà)	2,05
217	Đường nhánh đường Tôn Đức Thắng	Từ đường Tôn Đức Thắng đến CCN-TTCN Thanh Trung	1,50
218	QL 14: Đường nhánh (Đường vào thôn Plei Trum Đắk Choah, phường Ngô Mây)	Từ QL 14 - Cầu tràn	1,40
		Từ Cầu tràn - Ngã ba kênh N1	1,50

		Đường trong các khu dân cư còn lại thôn Plei Trum Đắk Choah	1,50
219	Trần Đức Thảo	Toàn bộ	2,40
220	Lương Khánh Thiện	Toàn bộ	1,80
221	Nguyễn Gia Thiều	Lê Hồng Phong - Nguyễn Thượng Hiền	2,70
		Nguyễn Thượng Hiền - Hết đường	2,70
		Hẻm 60	2,30
222	Huỳnh Đăng Thơ	Toàn bộ	3,70
		Hẻm 208	2,10
		Hẻm 200	2,00
		Hẻm 105	2,00
		Hẻm 72	2,10
223	Lê Đức Thọ	Toàn bộ	1,90
224	Nguyễn Hữu Thọ	Từ Phan Đình Phùng - Phan Kế Bính	2,05
		Từ Phan Kế Bính - Hội trường tổ 1	2,05
		Từ Hội trường tổ 1 - Hết ranh giới phường Ngô Mây	1,85
225	Nguyễn Thông	Từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Hồ Quý Ly	2,70
		Từ đường Hồ Quý Ly đến hết đường	2,50
226	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	2,00
		Ngô Quyền - Lê Lợi	2,00
		Lê Lợi - Phan Chu Trinh	2,00
		Hẻm 08	2,00
		Hẻm 27	2,00
		Hẻm 32	2,00
		Hẻm 73	2,00
227	Phạm Phú Thứ	Toàn bộ	2,50
228	Nguyễn Thiện Thuật	Hoàng Thị Loan - Phan Đình Phùng	2,40
		Phan Đình Phùng - Trần Nhật Duật	2,40
		Trần Nhật Duật - Hết	2,50
		Hẻm 23	2,10

		Hẻm 31	2,10
		Hẻm 79	2,10
		Hẻm 95	2,10
		Hẻm 22	2,10
229	Cầm Bá Thước	Toàn bộ	1,50
230	Mai Xuân Thưởng	Từ Nguyễn Văn Linh đến đường Phan Văn Viêm	2,50
		Từ đường Phan Văn Viêm đến hết	2,50
		Hẻm 62	1,90
231	Đặng Thái Thuyến	Trương Định - Dã Tượng	2,70
		Dã Tượng - Hết	2,60
232	Tuệ Tĩnh	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	2,70
233	Ngô Tất Tố	Lê Hồng Phong - Đoàn Thị Điểm	2,00
234	Lý Thái Tổ	Từ số nhà 01 - Nguyễn Huệ	1,90
		Từ Nguyễn Huệ - Kơ Pa Kơ Lơng	2,20
		Từ Kơ Pa Kơ Lơng - Hết đường nhựa	2,10
		Hết đường nhựa - Đường bao khu dân cư phía Bắc	1,90
		Hẻm 01	1,90
235	Nguyễn Trường Tộ	Giáp tường rào của Công ty cao su Kon Tum - Trần Khánh Dư	2,10
		Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	2,40
		Nguyễn Thiện Thuật - Bùi Văn Nê	2,40
		Bùi Văn Nê - Hết đường	2,30
236	Phan Kế Toại	Toàn bộ	1,20
237	Trần Quốc Toản	Toàn bộ	1,90
238	Lương Ngọc Tốn	Toàn bộ	2,30
239	Trần Nhân Tông	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	2,60
		Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	2,60
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	2,90

		Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	2,80
		Nguyễn Viết Xuân - Trần Văn Hai	1,90
		Trần Văn Hai - Hết	2,20
		Hẻm 153	2,00
		Hẻm 137	2,10
		Hẻm 263	2,10
		Hẻm 260	2,10
		Hẻm 306	2,10
		Hẻm 486	2,10
		Hẻm 45	1,20
240	Trần Văn Trà	Tạ Quang Bửu - Trần Huy Liệu	2,70
241	Lê Hữu Trác	Toàn bộ	2,40
242	Nguyễn Trác	Trần Duy Hưng - Trần Hoàn	2,70
243	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	2,10
		Nguyễn Huệ - Hết	2,30
		Hẻm 22	2,10
244	Trần Hữu Trang	Toàn bộ	2,60
245	Đinh Công Tráng	Duy Tân - Ngô Thì Nhậm	2,70
		Ngô Thì Nhậm - Trường Chinh	2,70
		Hẻm 81	2,30
		Hẻm 74	2,40
		Hẻm 132	2,40
		Đường bê tông liền kề Số nhà 150 đường Đinh Công Tráng	1,50
246	Phan Văn Trị	Toàn bộ	2,10
247	Bà Triệu	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	3,00
		Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	2,60
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	2,70
		Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	2,80
		Nguyễn Viết Xuân - Đào Duy Từ	2,80
		Hẻm 232	1,90

		Hẻm 200	1,90
		Hẻm 251	1,90
		Hẻm 261	1,90
		Hẻm 294	1,90
		Hẻm 352	2,10
		Hẻm 403	1,90
		Hẻm 343	1,90
		Hẻm sát bên Công ty Xổ số kiến thiết	2,20
		Hẻm 532/2	1,40
248	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	2,20
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	2,30
		Trần Phú - Tăng Bạt Hổ	2,40
		Tăng Bạt Hổ - Lý Tự Trọng	2,40
		Lý Tự Trọng - Hết	2,00
		Hẻm 29	1,90
		Hẻm 189	1,90
		Hẻm 197	1,90
		Hẻm 227	2,00
		Hẻm 241	1,90
		Hẻm 263	1,90
		Hẻm 278	1,90
		Hẻm 316	1,90
249	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn bộ	2,10
		Hẻm 36	2,30
		Hẻm 43	2,20
		Hẻm 73	2,20
		Hẻm 76	2,20
		Hẻm 87	2,20
250	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2,00
		Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh	2,20
		Hẻm 64	2,00
		Hẻm 19	2,00
251	Trần Bình Trọng	Toàn bộ	2,70

252	Trương Quang Trọng	Phan Đình Phùng - Hẻm 61	2,00
		Hẻm 61 - Hết	2,30
		Hẻm 38	2,10
		Hẻm 61	2,10
253	Nguyễn Công Trứ	Toàn bộ	2,70
		Hẻm 12	2,00
254	Nguyễn Trung Trực	Toàn bộ	2,30
255	Đàm Quang Trung	Từ Lê Văn Việt đến đường Cao Xuân Huy	2,30
256	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh	2,30
		Phan Chu Trinh - Hà Huy Tập	2,60
		Hà Huy Tập - Hết ranh giới P. Quang Trung	2,40
		Hẻm 01	2,40
		Hẻm 326	2,40
		Hẻm 324	2,40
		Hẻm 310	2,40
		Hẻm 246	2,40
257	Bùi Công Trừng	Từ Phan Đình Phùng - Đường quy hoạch (lô cao su)	2,00
258	Đào Duy Từ	Nguyễn Huệ - Bắc Kạn	2,30
		Bắc Kạn - Bà Triệu	2,60
		Bà Triệu - Cao Bá Quát	2,10
		Cao Bá Quát - Trường Chinh	1,90
		Trường Chinh - Hết	2,10
		Hẻm 285	1,70
		Hẻm 293	1,70
		Hẻm 161	1,70
		Hẻm 166	1,70
		Hẻm 412	1,80
		Hẻm 417	1,80
		Hẻm 495	1,80
259	Hàn Mặc Tử	Toàn bộ	1,75
260	Ngô Gia Tự	Toàn bộ	2,10

261	Ngụy Như Kon Tum	Từ Phan Đình Phùng - Hết đất Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật Kon Tum	1,85
262	Tôn Thất Tùng	Toàn bộ	1,90
263	Dã Tượng	Toàn bộ	2,30
264	Trần Cao Vân	Nông Quốc Chấn - Đào Duy Từ	2,00
		Đào Duy Từ - Trần Hưng Đạo	2,40
		Trần Hưng Đạo - Hết	2,70
		Hẻm 11	1,70
		Hẻm 16	1,70
		Hẻm 27	1,70
		Hẻm 55	1,50
		Hẻm 30	1,50
		Hẻm 76	1,50
265	Phan Văn Viêm	Toàn bộ	2,30
		Hẻm 29	1,90
		Hẻm 80	1,90
266	Chế Lan Viên	Toàn bộ	2,30
267	Nguyễn Khắc Viện	Toàn bộ	1,50
268	Lê Văn Việt	Từ đường Trường Sa đến đường Bà Huyện Thanh Quan	2,30
269	Nguyễn Xuân Việt	Toàn bộ	1,90
270	Lương Thế Vinh	Từ Nguyễn Văn Linh đến Nguyễn Thông	2,70
		Từ Nguyễn Thông đến Khu công nghiệp	2,30
271	Nguyễn Phan Vinh	Toàn bộ	1,80
272	Vương Thừa Vũ	Đường sau Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam (cũ)	2,70
273	An Dương Vương	Toàn bộ	2,00
274	Hùng Vương	Hà Huy Tập - Phan Đình Phùng	2,80
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	2,80
		Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	2,70
		Nguyễn Viết Xuân - Nhà công vụ Sư đoàn 10	2,50

		Hẻm 193	2,30
		Hẻm 197	2,30
		Hẻm 348	2,40
		Hẻm 332	2,40
		Hẻm 318	2,40
		Hẻm 427	2,60
		Hẻm 553	2,60
		Hẻm 583	2,40
		Hẻm 579	2,40
		Hẻm 634	2,30
		Hẻm 634/6	2,30
		Hẻm 634/8	2,40
		Hẻm 495	2,40
		Hẻm 509	2,40
		Hẻm 534	1,20
		Hẻm 606	1,50
275	Triệu Việt Vương	Toàn bộ	2,80
276	Wừu	Toàn bộ	3,10
277	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Huệ - Hoàng Hoa Thám	2,80
		Hoàng Hoa Thám - Ngô Quyền	2,60
278	Nguyễn Viết Xuân	Phan Chu Trinh - Bà Triệu	2,50
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	2,50
		Trần Nhân Tông - Trường Chinh	2,70
		Hẻm 02	1,90
		Hẻm 46	1,90
279	Trần Tế Xương	Toàn bộ	2,30
		Hẻm 208	2,60
280	Đường quy hoạch số 1, 4, 6, 9	Thuộc thôn Kon Sơ Lam 1, 2	2,20
281	Đường quy hoạch số 6	Khu QH nhà máy bia (cũ)	2,20
282	Đường bao khu dân cư phía Bắc	Đoạn đường thuộc phường Thắng Lợi	2,60
		Đoạn từ đường Trần Phú - Nhà Công vụ công An	2,60

		Đoạn từ nhà Công vụ công an - đường Hoàng Diệu *(nối dài)*	2,10
		Từ đường Hoàng Diệu *(nối dài)* - Hết	1,80
283	Đường nội bộ	Khu vực làng nghề HNor, phường Lê Lợi	1,90
284	Đường QH rộng 6m (khu vực sân bay cũ)	Đường QH số 1	1,90
285	Đường quy hoạch	Khu vực nghĩa địa (cũ) đường Huỳnh Đăng Thơ	2,30
286	Đường quy hoạch	Khu giao đất đường Ngô Thì Nhậm, phường Duy Tân	2,30
287	Đường quy hoạch	Khu giao đất đường Trần Phú, phường Trường Chinh	2,30
288	Đường bao khu dân cư phía Nam	Đoạn đường thuộc phường Lê Lợi	2,30
289	Các đường, đoạn đường, các ngõ hẻm, hẻm nhánh	Là đường **nhựa hoặc bê tông** chưa quy định giá trong bảng giá này được áp dụng mức giá:	
	Phường:	Quyết Thắng	2,80
	Phường:	Duy Tân	2,60
	Phường:	Lê Lợi	2,00
	Phường:	Thống Nhất	2,10
	Phường:	Thắng Lợi	2,10
	Phường:	Trường Chinh	2,10
	Phường:	Trần Hưng Đạo	2,10
	Phường:	Nguyễn Trãi	2,10
	Phường	Ngô Mây	
		- Thuộc 4 tổ dân phố	1,70
		- Thôn Thanh Trung	1,70
	Phường	Quang Trung	
		- Các tổ dân phố trên địa bàn phường	1,80
		- Các thôn còn lại trên địa bàn phường	1,90

290	Các đường Quy hoạch và các đường, đoạn đường, các ngõ hẻm, hẻm nhánh	Là **đường đất** chưa quy định giá trong bảng giá này được áp dụng mức giá:	
	Phường:	Quyết Thắng	2,50
	Phường:	Duy Tân	2,20
	Phường:	Lê Lợi	2,00
	Phường:	Thống Nhất	2,00
	Phường:	Thắng Lợi	2,00
	Phường:	Trường Chinh.	2,00
	Phường:	Trần Hưng Đạo	2,00
	Phường:	Nguyễn Trãi	2,00
	Phường:	Ngô Mây:	
		- Thuộc 4 tổ dân phố	2,20
		- Đường đất còn lại của thôn Thanh Trung	1,70
	Phường:	Quang Trung	2,00
291	Đối với các thửa đất không có đường đi vào		
	Phường Ngô Mây	Các tổ dân phố	1,60
	Phường Nguyễn Trãi	Toàn bộ	1,70
	Phường Trần Hưng Đạo	Toàn bộ	1,50
	Các phường còn lại	Toàn bộ	1,50
292	Đối với các đường quy hoạch trên thực tế chưa mở đường		
	Phường Nguyễn Trãi	Toàn bộ	2,20
	Phường Trần Hưng Đạo	Toàn bộ	2,00
	Các phường còn lại	Toàn bộ	1,90
B	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị		1,90

C	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị		
	Phường:	Quyết Thắng	3,60
	Phường:	Duy Tân	3,60
	Phường:	Thống Nhất	3,60
	Phường:	Trường Chinh	3,60
	Phường:	Quang Trung	3,60
	Phường:	Lê Lợi	3,60
	Phường:	Thắng Lợi	3,60
	Phường:	Trần Hưng Đạo	3,60
	Phường:	Nguyễn Trãi	3,60
	Phường:	Ngô Mây	3,60
D	Giá đất tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc các phường		1,90
II. HUYỆN ĐĂK HÀ			
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**		
I	**Trục đường chính Quốc lộ 14:**		
1	Hùng Vương	Trường Chinh (ranh giới xã Hà Mòn) đến Quang Trung	1,80
		Quang Trung đến cầu Đăk Ui	2,00
		Cầu Đăk Ui đến Chu Văn An	1,80
		Chu Văn An đến Hai Bà Trưng	1,90
		Hai Bà Trưng đến Hoàng Thị Loan	1,90
		Hoàng Thị Loan đến Bùi Thị Xuân	2,00
		Bùi Thị Xuân đến Nguyễn Khuyến	1,90
		Nguyễn Khuyến đến hết xăng dầu Bình Dương	1,90
		Xăng dầu Bình Dương đến nhà ông Thuận Yến	1,90
		Nhà ông Thuận Yến đến giáp ranh giới xã Đăk Mar	1,80
II	**Khu Trung tâm Chính trị:**		

	Phía Đông quốc lộ 14:		
1	Hà Huy Tập	Toàn bộ	1,50
2	Nguyễn Văn Cừ	Toàn bộ	1,60
3	Hoàng Văn Thụ	Toàn bộ	1,40
4	Ngô Gia Tự	Toàn bộ	1,80
5	Trường Chinh	Hùng Vương đến Hà Huy Tập	1,60
		Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ	1,50
		Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự	1,60
6	Lê Lai	Hùng Vương đến Hà Huy Tập	1,40
		Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ	1,50
		Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự	1,20
7	Nguyễn Du	Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ	1,80
		Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự	1,80
8	A Ninh	Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ	1,80
		Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự	1,80
9	Võ Thị Sáu	Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ	1,60
		Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự	1,50
10	Huỳnh Thúc Kháng	Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ	1,60
		Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự	1,20
11	Quang Trung (phía tây)	Hùng Vương đến Lý Thái Tổ (Trụ sở Công ty cà phê 731)	1,80
		Lý Thái Tổ (Trụ sở Công ty cà phê 731) đến cổng chào thôn Long Loi	1,80
		Từ cổng chào thôn Long Loi đến hết thôn Long Loi	1,80

12	Quang Trung (phía đông)	Hùng Vương đến Ngô Gia Tự	1,60
		Ngô Gia Tự đến hết phần đất nhà ông Trịnh Công Giang (tổ dân phố 1)	1,50
		Từ hết phần đất nhà ông Trịnh Công Giang (tổ dân phố 1) đến cổng chào tổ dân phố 11(nay là TDP 10)	1,90
		Từ cổng chào tổ dân phố 11 (nay là TDP 10) đến giáp ranh giới xã Đăk Ngọk	1,60
13	Phan Bội Châu	Toàn bộ	1,30
14	U Rê	Hùng Vương đến Phan Bội Châu	1,90
		Phan Bội Châu đến Lý Thái Tổ	1,90
15	Ngô Đăng	Hùng Vương đến Lý Thái Tổ	1,90
		Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Tổ dân phố 2a	1,80
16	Hồ Xuân Hương	Toàn bộ	1,10
17	Đoàn Thị Điểm	Toàn bộ	1,50
18	Trần Văn Hai	Toàn bộ	1,10
19	Tô Vĩnh Diện	Toàn bộ	1,10
III	**Khu mở rộng phía tây Quốc lộ 14:**		
1	Đường 24/3	Hùng Vương đến Trương Hán Siêu	1,60
		Trương Hán Siêu đến đường QH số 1	1,60
		Đường QH số 1 đến hết đường 24/3	1,60
2	Đường 24/3 (đoạn cuối đường)	Ngã ba đường 24/3 đến hết sân vận động Tổ dân phố 2b	1,60
		Từ hết sân vận động Tổ dân phố 2b đến đường Quang Trung	1,80
		Ngã ba đường 24/3 đến hết Trường THPT Trần Quốc Tuấn	1,60
		Từ hết Trường THPT Trần Quốc Tuấn đến NTND	1,60

		huyện Đăk Hà	
3	Phạm Ngũ Lão	Toàn bộ	1,50
4	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trường Chinh đến Nguyễn Thiện Thuật	1,50
		Nguyễn Thiện Thuật đến đường 24/3	1,50
5	Trương Hán Siêu	Trường Chinh đến Nguyễn Thượng Hiền	1,50
		Nguyễn Thượng Hiền đến Nguyễn Thiện Thuật	1,50
		Nguyễn Thiện Thuật đến Phạm Ngũ Lão	1,50
6	Nguyễn Thiện Thuật	Toàn bộ	1,50
7	Lý Tự Trọng	Toàn bộ	1,50
8	Sư Vạn Hạnh	Phạm Ngũ Lão đến Trương Hán Siêu	1,50
		Trương Hán Siêu đến Tô Hiến Thành	1,50
		Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê	1,50
9	Nguyễn Thượng Hiền	Phạm Ngũ Lão đến Nguyễn Bỉnh Khiêm	1,50
		Nguyễn Bỉnh Khiêm đến Tô Hiến Thành	1,50
		Tô Hiến Thành đến giáp đất công ty TNHH MTV cà phê 731	1,50
10	Trường Chinh	Phạm Ngũ Lão đến Trương Hán Siêu	1,60
		Trương Hán Siêu đến Tô Hiến Thành	1,60
		Tô Hiến Thành đến giáp ranh xã Hà Mòn	1,60
11	Ngô Thì Nhậm	Nguyễn Bỉnh Khiêm đến Tô Hiến Thành	1,50
		Tô Hiến Thành đến giáp đất công ty TNHH MTV cà phê 731	1,50
12	Trần Khánh Dư	Trương Hán Siêu đến Ngô Tiến Dũng	1,50

		Ngô Tiến Dũng đến Tô Hiến Thành	1,50
		Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê	1,50
13	Ngô Tiến Dũng	Ngô Thì Nhậm đến Trần Khánh Dư	1,50
		Ngô Thì Nhậm đến Trường Chinh	1,50
14	Tô Hiến Thành	Trường Chinh đến Lý Tự Trọng	1,50
		Lý Tự Trọng đến đường 24/3	1,50
		Đường 24/3 đến đất cà phê	1,50
15	Đường QH số 1	Toàn bộ	1,80
16	Đường QH số 2	Toàn bộ	1,80
IV	**Khu vực tổ dân phố 4B (Cống ba lỗ)**		
1	Đinh Công Tráng	Hùng Vương đến Ngô Quyền	1,60
		Ngô Quyền đến Lê Quý Đôn	1,60
		Lê Quý Đôn đến Võ Văn Dũng	1,60
2	Lê Hồng Phong	Hùng Vương đến ngã ba Lê Văn Tám và Lê Quý Đôn	1,40
3	Lê Văn Tám	Lê Hồng Phong đến Võ Văn Dũng	1,40
4	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong đến giáp đường quy hoạch	1,40
5	Phù Đổng	Lê Văn Tám đến giáp đường QH	1,40
6	Võ Văn Dũng	Hùng Vương đến hết trường THPT Nguyễn Tất Thành	1,40
		Trường THPT Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Dương Trọng Khanh	1,40
		Từ hết đất nhà ông Dương Trọng Khanh đến hết khu dân cư	1,60
7	Ngô Quyền	Võ Văn Dũng đến Lê Hồng Phong	1,70
		Lê Hồng Phong đến Đinh Công Tráng	1,60

8	Đường quy hoạch	Toàn bộ	1,40
V	**Khu Trung tâm thương mại**		
1	Bạch Đằng	Toàn bộ	1,10
2	Chu Văn An	Hùng Vương đến Nguyễn Trãi	1,90
		Nguyễn Trãi đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	1,80
		Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng đến ngã tư cổng chào TDP 10	1,80
		Ngã tư cổng chào TDP 10 đến hết đất nhà bà Thanh (ngã ba đường quy hoạch)	1,80
		Từ hết đất nhà bà Thanh (ngã ba đường quy hoạch) đến hết phần đất nhà ông Đán	1,60
		Các vị trí còn lại	1,60
3	Phan Huy Chú	Toàn bộ	1,10
4	Lê Chân	Toàn bộ	1,10
5	Yết Kiêu	Toàn bộ	1,10
6	Ngô Mây	Toàn bộ	1,10
7	Huỳnh Đăng Thơ	Toàn bộ	1,10
8	A Gió	Toàn bộ	1,10
9	Nguyễn Văn Hoàng	Toàn bộ	1,10
10	Kim Đồng	Toàn bộ	1,40
11	A Khanh	Toàn bộ	1,40
12	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương đến Lý Thái Tổ	1,30
		Lý Thái Tổ đến hết đất nhà ông Hoàng Sỹ Dân (TDP 3a, nay là TDP 3)	1,40
13	Lý Thường Kiệt	Trần Nhân Tông đến Hai Bà Trưng	1,20
		Hai Bà Trưng đến Nguyễn Chí Thanh	1,20
14	Lý Thái Tổ	Nguyễn Thị Minh Khai đến Hai Bà Trưng	1,40
		Hai Bà Trưng đến Nguyễn Chí Thanh	1,40
		Nguyễn Chí Thanh đến	1,00

		Kim Đồng	
15	Hai Bà Trưng	Hùng Vương đến Lý Thái Tổ	1,70
		Lý Thái Tổ đến Cù Chính Lan	1,60
		Cù Chính Lan đến hết đất nhà ông Tạ Văn Hạnh (TDP 3b, nay là TDP 3)	1,70
		Hùng Vương đến Nguyễn Trãi	2,00
		Nguyễn Trãi đến đường QH số 2	2,30
		Từ đường QH số 2 đến ngã tư đường QH TDP 10	1,80
		Từ ngã tư đường QH TDP 10 đến giáp ranh giới xã Đăk Ngọk	2,00
		Các vị trí còn lại	1,90
16	Đường Hai Bà Trưng nối dài	Đoạn từ đường quy hoạch số 2 đến nhà Ông Còi *(với tổng chiều dài đoạn đường 360m)*	1,95
17	Nguyễn Trãi	Toàn bộ	2,10
		Hẻm: Từ nhà ông Hoàng Văn Bút đến đường QH số 1	1,70
18	Trần Quốc Toản	Toàn bộ	1,40
19	Nguyễn Sinh Sắc	Toàn bộ	1,50
20	Trương Quang Trọng	Nguyễn Chí Thanh đến Hai Bà Trưng	1,80
		Hai Bà Trưng đến giáp đường QH Trần Quang Khải	1,80
21	Cù Chính Lan	Hai Bà Trưng đến Nguyễn Thị Minh Khai	1,80
		Nguyễn Thị Minh Khai đến Đào Duy Từ	1,60
22	Trần Nhân Tông	Hùng Vương đến Lý Thái Tổ	1,80
		Hùng Vương đến Nguyễn Sinh Sắc	1,60
		Nguyễn Sinh Sắc đến	1,60

		Nguyễn Trãi	
		Nguyễn Trãi đến đường QH số 1	1,50
		Đường QH số 1 đến đường QH số 2	1,80
23	Đường QH số 1 TDP 7 (khu vực Nguyễn Trãi)	Toàn bộ	2,10
24	Đường QH số 2 TDP 7 (khu vực Nguyễn Trãi)	Toàn bộ	2,10
25	Trần Quang Khải	Hùng Vương đến Nguyễn Sinh Sắc	1,00
		Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Trãi	1,00
26	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương đến Bà Triệu	1,80
		Bà Triệu đến Cù Chính Lan	1,60
		Cù Chính Lan đến hết khu vực làng nghề	1,60
27	Các đường còn lại trong khu vực làng nghề		1,80
28	Hoàng Thị Loan	Hùng Vương đến Nguyễn Sinh Sắc	1,90
		Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Trãi	1,70
		Từ Ngã ba Hoàng Thị Loan và Nguyễn Trãi đến hết nhà bà Trương Thị Phương TDP 6	1,60
		Các vị trí còn lại	1,60
29	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương đến Cù Chính Lan	1,50
		Cù Chính Lan đến hết đất nhà ông Phạm Văn Thi (Số nhà 57, TDP 4a)	1,70
		Các vị trí còn lại	1,50
30	A Dừa	Toàn bộ	1,50
31	Bà Triệu	Nguyễn Thị Minh Khai đến Bùi Thị Xuân	1,60
		Bùi Thị Xuân đến Đào Duy Từ	1,60

		Hẻm từ sau TT Y tế đến đường Cù Chính Lan	1,50
32	Lê Hữu Trác	Hùng Vương đến Nguyễn Sinh Sắc	1,90
		Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Trãi	1,90
		Nguyễn Trãi đến hết khu dân cư	1,90
33	Đào Duy Từ	Hùng Vương đến Bà Triệu	1,80
		Bà Triệu đến Cù Chính Lan	1,80
		Cù Chính Lan đến ngã ba đường (nhà ông Nguyễn Văn Hùng TDP 4a)	2,00
		Các vị trí còn lại	1,50
34	Hàm Nghi	Toàn bộ	2,00
35	Nguyễn Khuyến	Hùng Vương đến Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	1,60
		Từ Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc đến hết lô cà phê Công ty TNHH MTV cà phê 734 (đường đi đồng ruộng)	1,40
36	Lê Hồng Phong	Hùng Vương đến hết đất nhà hàng Tây Nguyên	1,40
		Từ hết đất nhà hàng Tây Nguyên đến đường vào trường nghề	1,40
		Từ đường vào trường nghề đến ranh giới xã Đăk Ngọk	1,50
37	Các đường, đoạn đường chưa có tên	Đường từ sau phần đất nhà ông Thụ đến hết đất nhà ông Lê Quang Trà TDP 8 (nay là TDP 9)	1,50
		Từ hết đất nhà ông Lê Quang Trà đến hội trường TDP 8 (nay là TDP 9)	1,50
		Từ nhà ông Diễn đến hết đất nhà ông Trần Tải (TDP 2a)	1,50
		Từ sau nhà ông Lê Trường Giang đến hết đất nhà ông Thái Văn Ngũ TDP 2a	1,50

38	Hẻm sau chợ	Từ sau phần đất nhà ông Hoàng Nghĩa Hữu đến giáp đất ông Đỗ Bá Tơn TDP 3b (nay là TDP 3)	1,60
		Đường từ sau phần đất nhà ông Ngà tổ 7 đến giáp đường Nguyễn Trãi	1,50
		Đường từ sau phần đất nhà ông Phan Quang Vinh đến giáp đường Nguyễn Trãi	1,50
		Đường từ sau phần đất nhà ông Cầm Ngọc Tú (quán Thanh Nga) đến đường Hai Bà Trưng	1,40
		Đường QH song song với đường Chu Văn An (Khu tái định cư TDP 10)	1,90
		Đoạn từ ngã ba cổng chào TDP 10 đến đất nhà ông Đoàn Ngọc Tân	1,50
		Đoạn từ sau nhà ông Nguyễn Đức Trừ đến nhà ông Nguyễn Văn Đức TDP 4b	2,00
		Hẻm đường Hùng Vương nhà ông Duân đến nhà ông Quân (TDP 5)	1,40
		Hẻm đường Hùng Vương nhà ông Song đến nhà ông Công (TDP 5)	1,70
		Hẻm Hùng Vương từ cổng chào đến ngã tư (nhà bà Báu TDP 8) (nay là TDP 9)	1,40
		Đoạn từ Lý Thái Tổ đến hết phần đất nhà ông Vũ Ngọc Giới TDP 3b (nay là TDP 3)	1,40
		Đoạn từ hết phần đất nhà ông Vũ Ngọc Giới TDP 3b (nay là TDP 3) đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,40
39	Đường khu dân cư tại tổ dân phố 9	Phía trước Trung tâm dạy nghề và Giáo dục thường xuyên huyện *(với tổng*	1,40

		chiều dài đoạn đường 811m)	
VI	Các vị trí đất ở còn lại trên địa bàn thị trấn		1,60
B	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị		1,60
C	Giá đất vườn, ao (đất nông nghiệp) trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị		1,60
III. HUYỆN ĐĂK TÔ			
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**		
1	**Hùng Vương**		
-	**Đường chính**	Từ đường Lê Lợi đến đường Đinh Núp	1,70
		Từ đường Đinh Núp đến đường A Tua	1,80
		Từ đường A Tua đến đường Hoàng Thị Loan	2,10
		Từ đường Hoàng Thị Loan đến đường Nguyễn Lương Bằng	2,00
		Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	2,20
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Phạm Ngọc Thạch	2,20
		Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Trường Chinh	2,20
		Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Văn Hiến	1,60
		Từ đường Lê Văn Hiến - Giáp xã Diên Bình	1,50
-	**Các hẻm của đường Hùng Vương:**		
		Hẻm số nhà 63 đường Hùng Vương (từ nhà ông Đặng Văn Hiếu đến nhà ông Phạm Duy)	1,40

		Hẻm số nhà 224 đường Hùng Vương (từ quán phở bà Hà đến nhà ông Tân làm giày)	1,40
		Từ đất nhà bà Trần Thị Vân Anh đến hết đất nhà bà Mai Thị Nghiệp	1,30
		Từ hết đất nhà bà Mai Thị Nghiệp đến đất nhà ông Xay	1,30
		Hẻm số nhà 244 Hùng Vương (từ nhà ông Nguyễn Văn Trọng đến nhà ông Khương)	1,30
		Hẻm số nhà 258 Hùng Vương (từ nhà ông Trung đến đường Ngô Quyền)	1,40
		Hẻm từ nhà ông Nguyễn Ngọc Dung đến nhà ông Nguyễn Hồng Phong	1,30
		- Hẻm số nhà 302 Hùng Vương (từ nhà ông Đoàn Văn Tuyên đến đường Ngô Quyền):	
		+ Từ đất nhà ông Đoàn Văn Tuyên đến hết đất nhà bà Tâm	1,40
		+ Từ hết đất nhà bà Tâm đến đường Ngô Quyền	1,50
		Hẻm từ đất nhà bà Tuyết đến đường Âu Cơ	1,40
		Hẻm số nhà 530 Hùng Vương (từ nhà ông Phạm Võ Thừa đến đường Lý Thường Kiệt)	1,40
2	**Lê Duẩn**		
		Từ cầu 10 tấn đến cầu bà Bích	2,10
		Từ cầu bà Bích (cầu Kon Cheo) đến đường Lý Nam Đế	2,00
		Từ đường Lý Nam Đế đến giáp đường 16m	1,90

		Từ đường 16m đến Cầu Sập	2,30
-		Từ Cầu Sập đến đường Lê Lợi	1,85
-	**Các hẻm của đường Lê Duẩn**		
		Hẻm số nhà 15 Lê Duẩn (từ nhà ông A Mến đến nhà ông A Nam)	1,60
		Hẻm số nhà 63 Lê Duẩn (đường đối diện nhà ông Lực Khối Trưởng khối 2 vào nhà ông Lò Văn Xám)	1,40
		Hẻm đường Lê Duẩn (từ nhà ông Trần Văn Thơm đến nhà bà Bùi Thị Bích)	1,40
		Hẻm đường Lê Duẩn (đường đất đối diện nhà ông Phạm Bảy đến nhà bà Y Vải)	1,40
		Hẻm đường Lê Duẩn (từ Hội trường khối 2 đến nhà bà Nguyễn Thị Sâm)	1,40
		Hẻm đường Lê Duẩn (từ nhà ông Nguyễn Muộn đến nhà ông Dương Minh)	1,50
		Hẻm số nhà 92 Lê Duẩn (từ nhà bà Phạm Thị Tám đến nhà ông Lê Trung Vị)	1,50
		Hẻm số nhà 40 Lê Duẩn (từ nhà ông Trần Văn Dũng đến nhà ông Nguyễn Quốc Tuấn)	1,60
		Hẻm số nhà 152 Lê Duẩn (từ nhà ông Tùng (A) đến nhà bà Y Bôi)	1,50
		Hẻm số nhà 172 Lê Duẩn (từ nhà ông Bửu (An) đến nhà ông Đinh Văn Mạnh)	1,50
		Hẻm số nhà 188 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn vào nhà bà Miên)	1,50
		Hẻm số nhà 198 (từ hết đất nhà ông Lại Hợp Phường đến hết nhà ông A Hơn)	1,50

		Hẻm từ nhà bà Trần Thị Vân đến hết đất nhà ông Mai Sơn	1,50
		Các vị trí, các hẻm còn lại của đường Lê Duẩn	1,50
3	**Đường 24/4**		
		Giáp ranh xã Tân Cảnh đến đường Ngô Mây	1,40
		Từ đường Ngô Mây - Giáp Trạm truyền tải đường dây 500 KV	1,50
		Từ đầu đất Trạm truyền tải 500 KV đến cầu 42	1,70
		Từ cầu 42 đến đường Lê Duẩn	1,80
-	**Các hẻm của đường 24/4**		
		Hẻm từ đường 24/4 (hết phần đất số nhà 34) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thanh (khối 3)	1,40
		Hẻm từ đường 24/4 (hết phần đất số nhà 10) đến hết đường hẻm	1,40
		Các vị trí, các hẻm còn lại của đường 24/4	1,70
4	**Đường Chiến Thắng**		
-	**Đường chính**	Hẻm số nhà 31 (nhà ông Trần Trường) đến đường Lê Lợi	1,50
-	**Các hẻm của đường Chiến Thắng**	Hẻm số nhà 31 đường Chiến Thắng (từ nhà ông Trần Trường đến đường Hùng Vương (hiệu sách nhà bà Vinh)	1,50
		Hẻm số nhà 05 đường Chiến Thắng (Từ nhà bà Hai Cung đến ngã ba đường)	1,40
5	**Nguyễn Văn Cừ**		
	Đường chính	Từ Lê Quý Đôn đến	1,90

		Nguyễn Trãi	
		Từ Nguyễn Trãi đến Phạm Hồng Thái	1,90
		Từ Phạm Hồng Thái đến Tôn Đức Thắng	2,40
		Từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Văn Trỗi	2,10
-	**Các hẻm đường hẻm Nguyễn Văn Cừ**	Từ đất nhà ông A Nét - hết đất nhà ông A Sơn	1,50
		Từ đất nhà bà Cúc - hết đất nhà ông Lê Văn Phất	1,50
6	**Trần Phú**		
		Từ Ngã ba vườn điều đến đường A Tua	1,70
-	**Đường chính**	Tư đường A Tua đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,60
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Trường Chinh	1,60
		Từ đường Trường Chinh đến giáp ranh xã Diên Bình	1,50
-	**Các hẻm đường Trần Phú**		1,70
7	**Huỳnh Thúc Kháng**		
-	**Đường chính**	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hồ Xuân Hương	3,20
-	**Các hẻm đường Huỳnh Thúc Kháng**		1,80
8	**Lê Hữu Trác**	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Phạm Ngọc Thạch	1,60
		Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Trường Chinh	1,50
		Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Văn Hiến	1,50

		Các tuyến đường chưa có tên nằm trong khu vực từ đường Lê Hữu Trác - Đường Lạc Long Quân và từ đường Phạm Ngọc Thạch - Đường Trường Chinh	1,40
9	**Lạc Long Quân**	Từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,30
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Trường Chinh	1,35
10	**Lý Thường Kiệt**		
-	**Đường chính**	Từ đường Chu Văn An đến hàng rào Trường Mầm non Sao Mai	1,60
		Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	2,00
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường quy hoạch Phạm Ngọc Thạch	1,80
-	**Các hẻm đường Lý Thường Kiệt**	Từ đầu đất nhà ông Trịnh Trí Trạng - Đết hết đất nhà ông Lê Hữu Đức	1,80
		Từ nhà ông Trần Thanh Nghị đến hết đất nhà ông Hoàng Trọng Minh	1,80
11	**Âu Cơ**		
-	**Đường chính**	Từ đường Chu Văn An đến đường Nguyễn Lương Bằng	1,70
		Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Văn Trỗi	2,25
		Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	2,5
-	**Các hẻm đường Âu Cơ**		
		Từ nhà ông Hoàng Công Thọ (khối 8) đến hết quán cà phê Ty ALacKa	1,70

		Từ Hội trường khối phố 8 đến đường Phạm Văn Đồng	1,80
		Từ nhà bà Quý đến hết kho vật liệu nhà Bảy Hóa	2,00
12	**Phạm Văn Đồng**		
-	**Đường chính**	Từ đường Chu Văn An đến đường vào quán Ty ALacKa	1,90
		Từ đường vào quán Ty ALacKa đến đường Hà Huy Tập	2,50
-	**Các hẻm đường Phạm Văn Đồng**		2,00
13	**Ngô Quyền**	Từ đường Chu Văn An đến hết đất nhà Ông Xay	2,50
14	**Hai Bà Trưng**		
	Đường chính	Từ đầu đất nhà ông A Tia đến hết đất nhà ông A Pao Ly	2,60
		Từ hết đất nhà ông A Pao Ly đến Đăk Mui 2	2,20
		Từ cầu Đăk Mui 2 đến cầu Đăk Mui 1	2,60
		Từ cầu Đăk Mui 1 đến đường 24/4	2,50
-	**Các hẻm đường Hai Bà Trưng**		1,80
15	**Huỳnh Đăng Thơ**		
-	**Đường chính**	Từ đường 24/4 - Hội trường khối phố 7	2,90
		Từ Hội trường khối phố 7 - Hết đường	2,40
-	**Các hẻm đường Huỳnh Đăng Thơ**		1,80
16	**Mai Hắc Đế**	Toàn tuyến	1,90
17	**Lý Nam Đế**	Toàn tuyến	1,80
18	**Lê Văn Tám**	Toàn tuyến	1,50
19	**Ngô Đức Đệ**	Từ cổng nhà bà Ký đến đường Lê Duẩn	1,80
		Từ đường Lê Duẩn đến ngã ba đường vào nhà bà Y Dền	1,80

		Các hẻm đường Ngô Đức Đệ	1,70
20	**Lê Quý Đôn**	Từ cuối đất nhà bà Y Nhớ đến đường Lê Duẩn	1,80
		Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	2,10
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đất bà Ngô Thị Xuyến	2,00
		Các hẻm còn lại của đường Lê Quý Đôn	1,70
21	**Nguyễn Trãi**	Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	1,70
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đất nhà ông Tống Hữu Chân	1,80
		Các vị trí, các hẻm còn lại của đường Nguyễn Trãi	1,90
22	**Quang Trung**	Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	1,50
23	**Trần Hưng Đạo**	Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	1,80
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng	3,00
24	**Lê Lợi**	Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	1,90
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1,90
25	**Đinh Công Tráng (cũ)**	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1,70
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1,70
26	**Hồ Xuân Hương**	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	2,10
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường nhựa	1,80
		Đoạn còn lại	2,50

27	**Đinh Núp**		
-	**Đường chính**	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1,90
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	1,90
-	**Các hẻm đường Đinh Núp**	Hẻm từ đường Đinh Núp đến nhà ông Nguyễn Hữu Nghiêm	1,80
-		Hẻm từ đường Đinh Núp đến nhà ông A Nhin	1,80
		Hẻm từ đường Đinh Núp đến nhà ông Nguyễn Văn Đoàn	1,50
28	**Phạm Hồng Thái**	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1,80
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	2,20
29	**Ngô Tiến Dũng**	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	2,00
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đất nhà ông A Triều Tiên	1,90
30	**A Tua**	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1,80
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	1,90
		Các hẻm đường A Tua	1,70
31	**Chu Văn An**	Từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	2,20
		Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	2,20
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	2,40
		Từ đường Trần Phú đến hết đường	1,90
32	**Nguyễn Đình Chiểu**	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1,70
33	**Kim Đồng**	Từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Âu Cơ	2,10
		Từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	2,50

	Hẻm đường Kim Đồng		
		Từ nhà bà Nguyệt đến đường vào quán Ty ALacKa	1,80
		Từ nhà ông Nguyễn Văn Thành đến hết đường hẻm	2,00
34	**Hoàng Thị Loan**	Từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	2,00
		Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	2,20
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	2,20
35	**Nguyễn Sinh Sắc**	Từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	2,00
		Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	2,20
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	2,20
36	**Tôn Đức Thắng**	Từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	1,70
		Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	2,20
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	2,20
37	**Nguyễn Lương Bằng**	Từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Hùng Vương	2,10
		Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	2,20
38	**Nguyễn Văn Trỗi**	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1,85
		Từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng	6,60
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	1,70
39	**Nguyễn Thị Minh Khai**	Từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Âu Cơ	3,70
		Từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	3,00

		Từ đường Hùng Vương đến đường Trần Phú	1,95
	Các hẻm đường Nguyễn Thị Minh Khai còn lại		1,70
40	**Võ Thị Sáu**	Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	1,80
		Từ đường Lê Hữu Trác đến đường Lạc Long Quân	1,70
41	**Phạm Ngọc Thạch**	Từ đường A Dừa -Đến đường Phạm Văn Đồng	1,80
		Từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Hùng Vương	5,00
		Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	1,80
		Từ đường Lê Hữu Trác đến đường Lạc Long Quân	1,80
42	**Hà Huy Tập**	Từ đường A Dừa đến đường Hùng Vương	1,80
		Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	1,90
		Từ đường Lê Hữu Trác đến đường Lạc Long Quân	1,70
43	**Đường quy hoạch khu thương mại**	Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	2,00
		Đoạn từ đường Hà Huy Tập - Đường quy hoạch khu thương mại	1,80
44	**Trường Chinh**	Từ cầu Đăk Tuyên 2đến đường vào thôn Đắk Rao nhỏ	1,50
		Từ đường vào thôn Đăk Rao Nhỏđến đường vào nhà rông thôn Đăk Rao Lớn	1,80
		Từ đường vào nhà rông thôn Đăk Rao Lớn đến hết đất trường Nguyễn Khuyến	1,80
		Từ hết đất trường Nguyễn Khuyến đến đường Hùng Vương	1,80
		Từ đường Hùng Vương đến đường Lạc Long Quân	1,70

		Từ đường Lạc Long Quân đến đường Trần Phú	1,80
	Các hẻm đường Trường Chinh	Nhà rông thôn Đăk Rao Lớn đến hết đất ông A Dao	1,80
		Các hẻm còn lại trong thôn Đăk Rao Lớn	1,70
45	**A Sanh**	Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Văn Hiến	1,70
46	**Lê Văn Hiến**	Từ đường Hùng Vương đến đường Trường Chinh	1,80
47	**Đường song song đường Lê Hữu Trác khối 10, khối 11 (khu tái định cư): Tính từ Tây sang Đông**	Đường số 1: Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Văn Hiến	1,70
		Đường số 2: Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Văn Hiến	1,80
		Đường số 3: Từ đường Trường Chinh đến đường A Sanh	1,60
48	**A Dừa**	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Phạm Ngọc Thạch	1,70
		Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Trường Chinh	1,80
	Các hẻm đường A Dừa	Từ nhà ông A Nhim đến hết đường phía Tây	1,70
		Từ nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng đến hết đường phía Tây	1,70
		Từ đường A Dừa đến đầu bãi cát nhà ông Tâm	1,70
		Các hẻm còn lại đường A Dừa	1,60
49	**Ngô Mây**	Toàn tuyến	2,60
50	**Kơ Pa Kơ Lơng**	Toàn tuyến	1,70

51	**Các tuyến đường tại cụm Công nghiệp 24/4**		
-	**Đường số 1**	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Hùng Vương	1,50
-	**Đường số 2**	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Trường Chinh	1,50
B	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị		2,20
C	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị		1,30
D	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản		1,30
IV. HUYỆN NGỌC HỒI			
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**		
1	A Dừa	Toàn bộ	2,20
2	A Gió	Toàn bộ	2,10
3	A Khanh	Toàn bộ	2,60
4	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương - Ngô Gia Tự	2,10
		Ngô Gia Tự - Hoàng Văn Thụ	2,10
5	Đường quy hoạch	Điểm đầu giao Phan Bội Châu điểm cuối giao với đường trung tâm huyện đến xã Đăk Xú	2,40
6	Chu Văn An	Toàn bộ	2,10
7	Lê Hữu Trác	Toàn bộ	2,20
8	Nguyễn Khuyến	Toàn bộ	2,20
9	U Re	Toàn bộ	2,40
10	Phạm Ngũ Lão	Toàn bộ	2,40
11	Nguyễn Tri Phương	Toàn bộ	2,40
12	Trần Dũng	Toàn bộ	2,10
13	A Ninh	Toàn bộ	2,10
14	Hai Bà Trưng	Toàn bộ	2,40
15	Hồ Xuân Hương	Toàn bộ	2,40
16	Hoàng Văn Thụ	Ngô Gia Tự - Đinh Tiên Hoàng	2,10
		Đinh Tiên Hoàng - Hết	2,10

		đường nhựa	
17	Hoàng Thị Loan	Hùng Vương - Trần Hưng Đạo	2,20
		Trần Hưng Đạo - Nguyễn Sinh Sắc	2,30
18	Hùng Vương	Từ ranh giới thị trấn Plei Kần - Nguyễn Sinh Sắc	2,40
		Nguyễn Sinh Sắc - Trần Hưng Đạo	2,10
		Trần Hưng Đạo - Hoàng Thị Loan	2,30
		Hoàng Thị Loan - Tô Vĩnh Diện	2,30
		Tô Vĩnh Diện - Phía Đông Khách sạn Phương Dung	2,20
		Phía Đông Khách sạn Phương Dung - Phía Đông Nhà hàng Ngọc Hồi 2	2,00
		Phía Đông Nhà hàng Ngọc Hồi 2 - Phía Đông Hạt quản lý Quốc lộ	1,90
		Phía đông Hạt Quản lý Quốc lộ - Cầu Đăk Mốt (dọc đường Hồ Chí Minh)	1,80
19	Đường quy hoạch Kim Đồng (Đường bê tông bên hông khách sạn BMC)	Toàn bộ	1,80
20	Lê Lợi	Hùng Vương - Hoàng Thị Loan	2,10
		Hoàng Thị Loan - Hai Bà Trưng	2,00
21	Lý Thái Tổ	Hùng Vương - Hai Bà Trưng	2,00
		Hai Bà Trưng - Trương Quang Trọng	2,20
22	Lê Quý Đôn	Toàn bộ	2,30
23	Lý Tự Trọng	Toàn bộ	2,30
24	Lê Văn Tám	Toàn bộ	2,30
25	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng - Hồ Xuân Hương	2,10

		Hồ Xuân Hương - Tô Vĩnh Diện	2,20
26	Nguyễn Du	Toàn bộ	2,10
27	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn bộ	2,60
28	Nguyễn Trãi	Toàn bộ	2,60
29	Nguyễn Sinh Sắc	Phan Bội Châu - Hoàng Thị Loan	2,20
		Hoàng Thị Loan - Đường đến đường bao phía Tây (đầu đường Nguyễn Văn Linh)	2,40
30	Nguyễn Văn Linh	Đường bao phía Tây (cuối đường Nguyễn Sinh Sắc) - Trụ sở HĐND&UBND huyện Ngọc Hồi	2,40
		Trụ sở HĐND&UBND huyện Ngọc Hồi - Đường N5	2,40
31	Nguyễn Trung Trực	Toàn bộ	2,30
32	Ngô Gia Tự	Hùng Vương - Trần Quốc Toản	2,00
		Trần Quốc Toản - Đinh Tiên Hoàng	2,00
33	Ngô Quyền	Toàn bộ	2,10
34	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo - Hết đất Trường THPT thị trấn	2,60
35	Phan Đình Giót	Toàn bộ	3,70
36	Phạm Hồng Thái	Toàn bộ	2,10
37	Sư Vạn Hạnh	Toàn bộ	2,10
38	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương - Nguyễn Thị Minh Khai	2,20
		Nguyễn Thị Minh Khai - Hai Bà Trưng	2,20
39	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương - Trương Quang Trọng	2,30
		Trương Quang Trọng - Hết ranh giới thị trấn	2,20
40	Trần Phú	Hùng Vương - Kim Đồng	2,30
		Kim Đồng - Phía Bắc Khách sạn Hải Vân	2,10
		Phía Bắc Khách sạn Hải Vân - Ngã ba Trung tâm	2,10

		Hành chính	
		Ngã ba Trung tâm Hành chính - Cầu Đăk Rơ We	2,00
		Cầu Đăk Rơ We - Hết ranh giới thị trấn	2,00
41	Trần Quốc Toản	Toàn bộ	2,00
42	Trương Quang Trọng	Trần Hưng Đạo - Hai Bà Trưng	2,00
		Đoạn còn lại (chưa mở đường)	2,00
43	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo - Hết ranh giới thị trấn	2,60
44	Đường Quy hoạch (mới)	Toàn bộ	2,30
45	Đường N5, NT18	Từ đường Hồ Chí Minh - Đến cầu ranh giới giữa thị trấn và xã Đăk Xú	2,50
		Từ hết thị trấn - Hết ranh giới xã Đăk Xú	2,50
		Từ hết ranh giới xã Đăk Xú - QL 40	2,50
46	Đường QH (đường bao phía Tây)	Trần Phú - Nguyễn Sinh Sắc	2,30
		Nguyễn Sinh Sắc đi 20m tiếp theo	2,30
		Từ 20m tiếp theo - Khe suối	2,30
		Khe suối - Đường N5	2,30
		Đường rộng 23 m khu trung tâm hành chính (điểm đầu giáp Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Văn Đồng)	2,60
		Các đường trong khu đấu giá và tái định cư (Trung tâm hành chính)	2,60
		Các đường trong khu dân cư xung quanh Trường Nguyễn Trãi	2,60
47	Đất khu dân cư còn lại trên địa bàn thị trấn		1,60
B	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị		1,60

C	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị		2,10
V. HUYỆN ĐĂK GLEI			
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**		
1	Dọc trục đường Hồ Chí Minh	Từ địa giới xã Đăk Kroong và thị trấn Đăk Glei đến hết đất nhà ông A Ngróc, Y Vưu (thôn Đăk Chung)(Chung Năng)	2,00
		Từ hết đất nhà ông A Ngróc, Y Vưu (thôn Đăk Chung) (Chung Năng) đến đầu đất nhà ông A Tet, Y Rôun (Thôn Đăk Tung)	2,10
		Từ đầu đất nhà ông A Tet, Y Rôun (Thôn Đăk Tung) đến Nam cầu Đăk Pôi	1,90
		Từ Bắc cầu Đăk Pôi đến đầu đất nhà ông AK Lý, Y Rốp (thôn Long Nang)	2,00
		Từ đầu đất nhà ông AK Lý, Y Rốp (thôn Long Nang) đến đầu đất nhà bà Thuận	1,90
2	Hùng Vương	Từ đầu đất nhà bà Thuận đến giáp bờ Nam suối Đăk Cốt	2,60
		Từ bờ Bắc suối Đăk Cốt đến bờ Nam cầu Đăk Pét (thị trấn)	2,90
		Từ bờ Bắc cầu Đăk Pék (thị trấn) đến ngã tư Trần Phú, Hùng Vương, Nguyễn Huệ	3,10
		Từ ngã tư Trần phú, Hùng Vương, Nguyễn Huệ đến địa giới thị trấn Đăk Glei và xã Đăk Pék (cầu treo nhà ông Quang)	3,10
3	Chu Văn An	Từ cầu treo nhà ông Quang sâu 50m đến giáp vị trí 1 đường Hùng Vương thôn Đăk Dung	2,50

4	Các tuyến đường nhánh giao nhau với đường Hùng Vương	Từ đường Hùng Vương đến hết đường QH (chợ) trụ sở UBND thị trấn (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	1,90
		Từ ngã ba chợ thị trấn đến ngã tư đường vào nhà ông Phụ Thọ	2,00
		Từ đường Hùng Vương đi nhà ông Quảng Nhung đến giáp đường quy hoạch chợ (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	2,10
		Từ ngã ba đường Hùng Vương (vật liệu xây dựng Huệ Thảo) đến hết đất nhà ông A Tây	2,40
		Từ ngã ba đường Hùng Vương nhà ông Gụ Thúy (phía Nam cầu Đăk Pét (thị trấn) đến đất nhà ông Chính Mai)	1,90
5	Lê Lợi	Từ ngã ba đường Hùng Vương - Lê Lợi đến cổng C189 (tính từ chỉ giới đường đỏ sâu vào 50m tính là vị trí 1 đến hết phần đất nhà Ông A Ngân, bà Y Vía)	1,90
		Từ hết phần đất nhà Ông A Ngân, bà Y Vía đến hết đoạn còn lại	1,90
6	Trần Phú	Từ ngã ba đường Hùng Vương - Trần Phú đến ngã tư Trần Phú - Hùng Vương (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	2,10
7	Lê Hồng Phong	Từ ngã ba đường Hùng Vương - Lê Hồng Phong đến giáp đường Trần Phú (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	2,10
		Từ đường Trần Phú đến giáp đường Trần Hưng Đạo	3,60

8	Lê Văn Hiến	Từ ngã ba đường Hùng Vương - Lê Văn Hiến đến hết đất nhà ông A Nghét (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	2,30
		Từ ngã ba nhà ông A Nghét đến hết đường nhà Mạnh Ngọ	2,10
9	A Khanh	Từ ngã ba đường Hùng Vương - A Khanh đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	2,10
		Từ ngã ba đường đường Trần Hưng Đạo - A Khanh đến ngầm suối Đăk Pang	2,10
	Tuyến đường nhánh giao với đường A Khanh	Từ ngã ba đường A Khanh (thôn Đăk Ra) đi đường làng Măng Rao	2,10
10	Nguyễn Huệ	Từ cổng Huyện Ủy đến hết đường Nguyễn Huệ	2,60
11	Trần Hưng Đạo	Từ cổng huyện đội đến hết phần đất nhà ông A Nghĩm (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	1,90
		Từ hết phần đất nhà ông A Nghĩm đến hết phần đất nhà bà Y Re	1,70
		Từ hết phần đất nhà bà Y Re đến cách đường A Khanh 50m	1,60
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Từ cổng huyện đội đến Hội trường thôn 16/5	2,30
13	Võ Thị Sáu	Từ nhà bà Hoàng Khứ đến hết đất nhà ông Bảy Công	2,10
14	Lê Hữu Trác	Từ nhà ông A Cuối đến hết đất Trung tâm y tế	2,10
15	Các vị trí đất ở còn lại		1,95
B	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị		1,50

C	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị		3,10
VI. HUYỆN SA THẦY			
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**		
1	**Trần Hưng Đạo**	Từ đất thị trấn (cầu Đắk Sia) đến giáp Nghĩa trang liệt sỹ	1,50
-		Từ nghĩa trang liệt sỹ đến ngã ba cửa hàng xăng dầu	1,60
-		Từ ngã ba cửa hàng xăng dầu đến ngã ba Trường Chinh	1,70
-		Từ ngã ba Trường Chinh đến ngã ba Bế Văn Đàn	1,60
-		Từ ngã ba Bế Văn Đàn đến ngã ba Lê Duẩn	1,50
-		Từ ngã ba Lê Duẩn đến hết đất Chợ trung tâm huyện	1,60
-		Từ hết đất Chợ trung tâm huyện đến ngã ba Kơ Pa Kơ Lơng	1,80
-		Từ ngã ba Kơ Pa Kơ Lơng đến ngã ba Nguyễn Văn Cừ	1,70
-		Từ ngã ba Nguyễn Văn Cừ đến cầu Km 29	1,70
-		Từ cầu Km 29 đến ngã ba Lê Hồng Phong	1,80
-		Từ ngã ba Lê Hồng Phong đến ngã tư Điện Biên Phủ và A Ninh	1,90
-		Từ ngã tư Điện Biên Phủ và A Ninh đến hết ranh giới thị trấn và xã Sa Nhơn	1,60
-		Ngõ 323 (khu đấu giá Phòng Giáo dục cũ)	2,00
-		Ngõ 351 (đường cạnh nhà ông Thao)	1,90
-		Ngõ 406 (Trường TH Nguyễn Tất Thành)	1,90
-		Ngõ 350 đến đường Đoàn Thị Điểm	2,30
-		Ngõ 416:	

+		+ Trần Hưng Đạo đến Hai Bà Trưng	1,90
+		+ Hai Bà Trưng đến Bùi Thị Xuân	1,80
-		Ngõ 420:	
+		+ Ngõ từ nhà ông Hà Mận đến ngã ba Đoàn Thị Điểm	1,50
+		+ Đoạn từ Đoàn Thị Điểm đến Hai Bà Trưng	1,40
2	**Đường U rê**	Từ ngã ba Trần Hưng Đạo - Trần Quốc Toản	1,40
		Từ Trần Quốc Toản - Ngã ba Điện Biên Phủ	1,50
3	**Đường quy hoạch N1**		1,50
4	**Đường quy hoạch N2**		1,50
5	**Đường quy hoạch N3**		1,50
6	**Hàm Nghi**	Từ ngã ba Trần Hưng Đạo đi 100m	1,80
		Từ 100m đến ngã tư Điện Biên Phủ	2,10
		Ngã tư Điện Biên Phủ đến ngã tư Phan Bội Châu (QH)	2,00
		Ngã tư Phan Bội Châu đến hết đất thị trấn	2,30
7	**Lê Hồng Phong**	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Điện Biên Phủ	1,70
8	**Cù Chính Lan**	Trần Hưng Đạo đến ngã ba Điện Biên Phủ	1,40
9	**Tô Vĩnh Diện**	Điện Biên Phủ đến Hai Bà Trưng	1,20
		Hai Bà Trưng đến Đoàn Thị Điểm	2,10
10	**Trường Chinh**	Từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Điện Biên Phủ	1,40
11	**Trần Văn Hai**	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến A Khanh	1,60
		A Khanh đến ngã tư A Dừa	1,50

12	**Bế Văn Đàn**	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã tư Hai Bà Trưng	1,50
		Ngã tư Hai Bà Trưng đến Trần Quốc Toản	1,20
		Trần Quốc Toản đến ngã ba Điện Biên Phủ	1,90
13	**A Dừa**	Ngã ba Lê Hồng Phong đến ngã ba Trần Văn Hai	1,50
14	**Lê Duẩn**	Từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến Lê Hữu Trác	1,90
		Lê Hữu Trác đến ngã tư Võ Thị Sáu	1,70
		Võ Thị Sáu đến ngã ba Kơ Pa Kơ Lơng	1,60
		Ngã ba Kơ Pa Kơ Lơng đến ngã ba Ngô Quyền	1,90
		Ngã ba Ngô Quyền đến ngã ba Phan Bội Châu (QH)	1,90
		Ngã ba Phan Bội Châu (QH) đến hết đất thị trấn	2,80
15	**A Khanh**	Ngã ba Lê Hồng Phong đến ngã tư Trần Văn Hai	1,40
16	**Hùng Vương**	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã tư Kơ Pa Kơ Lơng	1,30
		Ngã tư Kơ Pa Kơ Lơng đến ngã ba Nguyễn Văn Cừ	1,30
17	**Đoàn Thị Điểm**	Ngã ba Bế Văn Đàn đến Trường Tiểu học Hùng Vương	1,60
		Ngã ba Trường Chinh đến ngã ba Cù Chính Lan	2,20
18	**Kơ Pa Kơ Lơng**	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	1,50
		Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng	1,50
		Hai Bà Trưng đến ngã ba Điện Biên Phủ	1,30
19	**Nguyễn Văn Cừ**	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	1,20
20	**Trần Phú**	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	1,50
21	**A Ninh**	Toàn bộ	1,40

22	**Hai Bà Trưng**	Trường Chinh đến Điện Biên Phủ	1,50
		Trường Chinh - Cù Chính Lan	1,60
		Cù Chính Lan đến đường N1	1,80
23	**Ngô Quyền**	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	1,30
24	**Bùi Thị Xuân**	Hoàng Hoa Thám đến Trường Chinh	1,50
		Trường Chinh đến Cù Chính Lan	1,20
		Hoàng Hoa Thám đến Bế Văn Đàn	2,80
		Cù Chính Lan đến đường N1	1,40
25	**Trần Quốc Toản**	Trường Chinh đến Hoàng Hoa Thám	1,50
		Trường Chinh đến Tô Vĩnh Diện	1,20
		Tô Vĩnh Diện đến Urê	1,40
26	**Điện Biên Phủ**	Ngã ba đường tránh đến Trần Văn Hai	2,60
		Trần Văn Hai đến ngã tư Lê Duẩn	1,90
		Ngã tư Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng	1,30
		Hai Bà Trưng đến Kơ Pa Kơ Lơng	1,30
		Kơ Pa Kơ Lơng đến Lê Hữu Trác	1,30
		Lê Hữu Trác đến Cù Chính Lan	1,20
		Cù Chính Lan đến hết ranh khu vực quy hoạch thị trấn	1,90
		Đoạn từ hết ranh khu vực quy hoạch thị trấn đến cầu tràn (hết đất thị trấn)	1,90
27	**Trương Định**	Toàn bộ	1,70
28	**Hoàng Hoa Thám**	Ngã ba Đoàn Thị Điểm đến ngã ba Điện Biên Phủ	2,30
29	**Nguyễn Trãi**	Ngã ba Trần Phú đến ngã ba Hàm Nghi	1,50

30	**Lý Tự Trọng**	Ngã ba Nguyễn Trãi đến ngã ba Trần Phú	1,60
31	**Đường quy hoạch D4**	Đường phân lô giữa đường Tô Vĩnh Diện và đường Cù Chính Lan	1,30
32	**Đường quy hoạch D1**	Đường phân lô giữa đường Tô Vĩnh Diện và đường Cù Chính Lan	1,30
33	**Lê Hữu Trác**	Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng	1,60
		Hai Bà Trưng đến Điện Biên Phủ	2,30
34	**Võ Thị Sáu**	Toàn bộ	4,70
35	**Lê Đình Chinh**	Toàn bộ	4,20
36	**Đào Duy Từ**	Toàn bộ	4,20
37	**Phan Bội Châu**	Ngã ba Lê Duẩn - Ngã tư Hàm Nghi	2,40
		Ngã tư Hàm Nghi - Hết đường	2,40
38	**Đường Hoàng Văn Thụ**	Toàn bộ	1,50
39	**Tỉnh lộ 674 mới**		
		Từ đường Điện Biên Phủ - Tô Vĩnh Diện đến đường vào bãi rác (hướng đi xã Sa Sơn)	2,00
		Từ đường vào bãi rác đến cầu số 1 (hết ranh giới thị trấn Sa Thầy - xã Sa Sơn)	2,40
40	**Từ đầu cầu Tràn - làng Chốt**		1,50
41	**Đất ở thuộc đất đô thị chưa có trong danh mục của bảng giá trên**		2,00
B	Giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị được xác định bằng giá đất nông nghiệp tại khu vực đó.		
VII. HUYỆN KON RẪY			
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**		
1	Hùng Vương	Từ Biển nội thị trấn (về phía Kon Tum) đến hết giáp đất nhà ông Sỹ Trang (Số nhà 263)	1,30
		Từ giáp đất nhà ông Sỹ Trang (Số nhà 263) đến cầu	1,50

		Bệnh viện	
		Từ cầu Bệnh viện đến cầu Huyện đội	2,00
		Từ cầu Huyện đội đến biển nội thị trấn (về hướng TT. Măng Đen)	1,30
2	Trần Kiên	Toàn bộ	1,50
3	Lê Quý Đôn	Toàn bộ	1,50
4	Lê Lợi	Toàn bộ	1,50
5	Thi Sách	Toàn bộ	1,50
6	Duy Tân	Từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi (Số nhà 234)	1,50
		Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi (Số nhà 234) đến hết đất nhà ông Cường Huệ (Số nhà 153)	1,50
		Từ hết đất nhà ông Cường Huệ (Số nhà 153) đến cầu treo thôn 3	1,50
7	Đoạn đường	Từ cầu treo thôn 3 đến cầu bê tông suối Đắk Đam	1,50
		Cầu bê tông suối Đắk Đam đến hết đất nhà ông Lê Hồng Thanh (thôn 8)	1,50
8	Đoạn đường	Từ đường Duy Tân đến Trường Tiểu học thị trấn	1,50
9	A Vui	Toàn bộ	1,50
10	Trần Phú	Toàn bộ	1,50
11	Kim Đồng	Toàn bộ	1,50
12	Đoạn đường	Từ Hùng Vương đến hết đất nhà ông A Giang Nam	1,50
13	Phan Đình Giót	Toàn bộ	1,50
14	Khu vực chợ cũ	Từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà ông Trần Quốc Phương	1,50
15	Lê Hữu Trác	Toàn bộ	1,50
16	Lê Lai	Toàn bộ	1,50
17	A Dừa	Toàn bộ	1,50
18	Võ Thị Sáu	Toàn bộ	1,50

19	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Đường DH21 cũ)	Từ đường Võ Thị Sáu đến hết đất giáp xã Tân Lập	1,35
20	A Ninh	Toàn bộ	1,30
21	Hoàng Thị Loan	Toàn bộ	1,30
22	Đường Lạc Long Quân (Đường DH22 cũ)	Võ Thị Sáu - Cầu bê tông (thôn 6)	1,35
23	Các đường còn lại	Các đường, đoạn đường còn lại của các thôn 1, 2, 3, 5, 9	1,30
		Các đường, đoạn đường còn lại của các thôn 4, 6, 7, 8	1,30
B	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị:		
	Thôn 1, 2, 9		2,10
	Thôn 3, 5, 6		2,10
	Thôn 4, 7, 8		2,10
C	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị		2,00
D	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản		2,00
VIII. HUYỆN KON PLÔNG			
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**		
1	**Quốc lộ 24**		
-	Đường Phạm Văn Đồng	Đoạn từ Km 113+600 (ngã ba giao nhau đường số 9 Trung tâmY tế) đến đường vào thác Pa Sỹ (Km 114+650 ngã ba đường vào thác Pa Sỹ, Hạt kiểm lâm huyện)	14,60
-	Đường Phạm Văn Đồng	Đoạn từ Km 114+660 (ngã ba đường vào thác Pa Sỹ) đến Km 115+020 (cuối đất nhà biệt thự của Bà Trương Thị Định)	14,60
-	Đường Phạm Văn Đồng	Đoạn từ Km 115+500 (cuối đất nhà biệt thự của Bà Trương Thị Định) đến Km 116+040 (ngã ba đường xuống khách sạn Đồi Thông)	14,60

-	Đường Phạm Văn Đồng	Đoạn từ Km 116+050 (ngã ba đường xuống khách sạn Đồi Thông) đến Km 117+040 (Khách sạn Hoa Hồng - Ngã ba đường du lịch số 1)	14,60
-	Đường Phạm Văn Đồng	Đoạn từ Km 117+050 (Khách sạn Hoa Hồng - Ngã ba đường du lịch số 1) đến Km 118+650 (đầu đèo Măng Đen giáp huyện Kon Rẫy)	12,30
-	Đường Phạm Văn Đồng	Đất khu dân cư dọc QL 24 đoạn từ Trung tâm y tế đến cầu Đăk Long	11,20
-	Quốc lộ 24	Đất khu dân cư dọc QL 24 đoạn từ cầu Đăk Long đến ranh giới xã Hiếu	11,20
2	**Tỉnh lộ 676**		
-	Đường Võ Nguyên Giáp	Đoạn từ QL 24 đến đường số 6	13,30
-	Đường Võ Nguyên Giáp	Đoạn từ đường số 6 đến ngã tư Nhà máy nước	13,30
-	Đường Võ Nguyên Giáp	Đoạn từ ngã tư Nhà máy nước đến đầu đường bê tông đi xã Măng Cành (Hết ranh giới đất Trung tâm Dạy nghề cơ sở 2)	12,30
-	Đường Võ Nguyên Giáp	Đất khu dân cư dọc TL 676 (từ đầu đường bê tông đến ranh giới xã Măng Cành) cầu Kon Năng	11,20
3	**Khu Trung tâm hành chính huyện**		
-	Đường Hùng Vương	Đường số 1: Từ QL 24 đến đường số 10	13,20
-	Đường Nguyễn Huệ	Đường số 2: Từ QL 24 đến đường số 6	12,30
-	Đường Lê Lợi	Đường số 3: Từ QL 24 đến đường số 6	12,30
-	Đường Trần Phú	Đường số 4: Từ TL 676 đến đường số 3	12,30

-	Đường Phan Đình Phùng	Đường số 5: Từ TL 676 đến đường số 9	12,30
-	Đường Lê Hồng Phong	Đường số 6: Từ TL 676 đến đường số 9	12,30
-	Đường Trường Chinh	Đường số 7: Từ TL 676 đến đường số 9	12,30
-	Đường Phan Chu Trinh	Đường số 8: Từ TL 676 đến đường số 9	12,30
-	Đường Trương Định	Đường số 8B: Từ TL 676 đến đường số 1	12,10
-	Đường Nguyễn Sinh Sắc và đường Lê Hồng Phong	Đường số 9:	
		+ Từ TL 676 đến đường số 6	10,00
		+ Từ đường số 6 đến QL 24	10,00
-	Đường Hùng Vương và đường Hoàng Thị Loan	Đường số 10: Từ tỉnh lộ 676 (tháp chuông) đến đường số 9	10,00
-	Đường Trần Khánh Dư	Đường số 10B	10,00
-	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường số 11: Từ ngã ba đầu đường số 10 đến đường số 10 (cuối đất của ông Đặng Ngọc Hiệp)	10,00
-	Đường Hà Huy Tập	Đường số 12: Từ ngã ba đường số 11 đến đường số 10	10,00
4	**Các đường khu dân cư khác**		
a	Các đường quy hoạch khu dân cư phía Bắc		
-	Đường Võ Thị Sáu	Đoạn nối từ đường du lịch số 2 (sau Nhà máy nước song song tỉnh lộ 676) đến đường số 10	13,20
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đoạn từ sau Trạm phát sóng tiếp giáp với Trường phổ thông Dân tộc Nội trú song song tỉnh lộ 676)	13,20

-	Các đường: Hai Bà Trưng, Đinh Văn Gió, Bà Triệu, Mạc Đĩnh Chi, Y Bom (tức Ban), Trần Quốc Toản	Các đường quy hoạch khu dân cư còn lại (đối diện Trung tâm dạy nghề cơ sở 2) cùng một cấp địa hình bằng phẳng, không phân chia chi tiết	14,00
b	Các đường khu dân cư phía Nam		
-	Đường Ngô Quyền	Đường số 3: Đoạn từ Quốc lộ 24 đến đường số 6	6,30
-	Đường Phan Bội Châu	Đường số 2: Đoạn từ đường số 3 đến đường số 6	6,30
-		Đường số 6: Đoạn từ đường số 2 đến ngã tư đường đi vào Nhà máy Thủy điện Đăk Pô Ne	6,30
-	Đường Lý Thái Tổ	Đường số 4: Đoạn từ đường số 2 đến đường số 3	6,30
-	Đường Cao Bá Quát	Đường số 5: Đoạn từ đường số 6 nối ra Quốc lộ 24 (dự kiến đường tránh)	6,30
c	Các đường quy hoạch khu dân cư phía Đông		
-	Đường Lý Thái Tổ	Đường số 13: Đoạn từ đường số 9 đến đường số 9	6,30
-	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường số 14: Đoạn từ đường số 13 đến đường số 9	6,30
-	Đường Thanh Minh Tám	Đường số 15: Đoạn từ đường số 14 đến đường số 9	6,30
d	Các đường quy hoạch khu biệt thự phía Tây (Gồm các đường: Tố Hữu, Nguyễn Văn Trỗi, Đinh Bộ Lĩnh)		6,30
đ	Các tuyến đường quy hoạch khu Trung tâm Thương mại và nhà ở mật độ cao		
-	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đoạn đối nối song song QL 24 từ Km 115+020 (Đoạn cuối Sân bay) đến Km 115+400	11,60
-	Đường Thanh Minh Tám	Đoạn từ đường đi vào thủy điện Đăk Pô Ne (giao nhau đường số 6 khu dân cư phía Nam) đến đoạn đối nối song song QL 24	10,50

-		Các đường Quy hoạch khu Trung tâm Thương mại còn lại	10,50
e	Các đường du lịch		
-	Đường Trần Nhân Tông	Đường du lịch số 2 (quanh hồ Trung tâm): Từ QL 24 đến TL 676	8,40
-	Đường Nguyễn Du	Đường du lịch số 1: Từ TL 676 xuống hồ Đăk Ke và ra QL 24	8,40
-	Đường Sư Vạn Hạnh	Đường từ cầu dây văng đến thác Pa Sỹ (đến đầu ranh giới đất của Công ty cổ phần 16-3, đoạn đường dây điện 110KV)	9,50
g	Đường vào thác Pa Sỹ		
-	Đường Trần Hưng Đạo	Từ ngã ba QL 24 (Hạt Kiểm lâm) đến Cầu bê tông (đất giới thiệu cho Công ty TNHH MTV Nông trại và Du lịch sinh thái Tây Nguyên)	5,80
-	Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn từ cầu bê tông (đất giới thiệu cho Công ty TNHH MTV Nông trại và Du lịch sinh thái Tây Nguyên) đến ngã ba đường vào chùa Khánh Lâm	8,40
-	Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn từ ngã ba đường vào chùa Khánh Lâm đến thác Pa Sỹ	6,30
-		Đoạn từ thác Pa Sỹ đi làng Tu Răng 2	6,30
h	Các tuyến đường khác	Đường QL 24 đi thủy điện Đăk Pô Ne	6,30
-	Đường Trần Quang Khải	Các tuyến đường nhánh nối QL 24 đến đường du lịch số 1	6,30
-	Đường Xuân Diệu, đường Đoàn Thị Điểm và đường Hồ Xuân Hương	Các tuyến đường du lịch khác thuộc khu vực hồ Đăk Kc	8,00
-		Các đường quy hoạch còn	4,20

	lại	
5	Đất các đường thuộc làng KonPring	8,40
6	Đường vào Hồ Toong Dam - Toong Zơ Ri (đường Lý Thái Tổ)	4,20
7	Đường vào thác Lô Ba (đường Trần Kiên)	4,20
8	04 tuyến đường thuộc khu vực chợ Kon Plông	
-	Đường quy hoạch	7,00
-	Đường quy hoạch số 3	7,00
-	Đường nội bộ số 1	7,00
-	Đường nội bộ số 2	7,00
9	**Đường khu rau hoa xứ lạnh (TL 676)**	
-	Đoạn bê tông giáp ranh với xã Măng Cành đến hết đất ranh giới đất của Công ty cổ phần thương mại - Dịch vụ du lịch Khánh Dương Măng Đen	6,30
-	Đoạn giáp ranh với đất của Công ty cổ phần thương mại - Dịch vụ du lịch Khánh Dương Măng Đen đến hết ranh giới đất của Công ty cổ phần thực phẩm Măng Đen	5,30
10	Các khu dân cư còn lại	5,30
B	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị	3,20
C	Giá đất cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	3,20
D	Giá đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị	5,30

Phụ lục IV

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66 /2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 (lần)
I	**THÀNH PHỐ KON TUM**	
1	Toàn bộ các xã, phường	1,70
II	**HUYỆN ĐĂK HÀ**	
1	Tại thị trấn	1,60
2	Tại các xã	1,70
III	**HUYỆN ĐĂK TÔ**	
1	Tại thị trấn Đăk Tô, xã Diên Bình, Tân Cảnh	1,85
2	Tại xã Kon Đào, xã Pô Kô	1,95
3	Tại xã Ngọc Tụ, Đăk Trăm	2,05
4	Tại xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga	2,00
IV	**HUYỆN NGỌC HỒI**	
1	Tại thị trấn	1,70
2	Tại các xã	1,70
V	**HUYỆN ĐĂK GLEI**	
1	Tại thị trấn	1,60
2	Tại các xã	1,60
VI	**HUYỆN SA THẦY**	
1	Tại thị trấn	1,35
2	Tại các xã	1,35
VII	**HUYỆN KON RẪY**	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đăk Ruồng, xã Đăk Tờ Re	1,30
2	Các xã còn lại	1,30
VIII	**HUYỆN IA H'DRAI**	
1	Toàn bộ các xã	1,60
IX	**HUYỆN KON PLÔNG**	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê	2,20
2	Các xã còn lại	2,10
X	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**	
1	Tại các xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	2,10
2	Các xã còn lại	2,00

Phụ lục VI

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2024 ĐỐI VỚI CÁC LOẠI ĐẤT ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2021/QĐ-UBND NGÀY 28 THÁNG 12 NĂM 2021 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66 /2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Loại đất	Hệ số
	THÀNH PHỐ KON TUM VÀ CÁC HUYỆN	
1	Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng	Hệ số giá đất được xác định bằng hệ số giá đất rừng sản xuất tương ứng cho từng vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum
2	Đối với các loại đất nông nghiệp khác	Hệ số giá đất được xác định bằng hệ số giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng cho từng vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum
3	Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; đất công trình năng lượng; đất thủy lợi; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải	Hệ số giá đất được xác định bằng hệ số giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum
4	Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp	Hệ số giá đất được xác định bằng hệ số giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum
5	Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng	Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bằng hệ số giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bằng hệ số giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum
6	Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất phi nông nghiệp khác	Hệ số giá đất được xác định bằng hệ số giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum